

SƠN NAM



NÓI VỀ

MIỀN NAM

LÁ BỒI

SƠN NAM

NÓI VỀ
MIỀN NAM

LÁ BỐI

NÓI VỀ MIỀN NAM

Lá Bối in lần thứ nhất 1967

SAIGON VIETNAM

Phi Lê

« Biết thì thừa thốt, không biết thì dựa cột mà nghe ! »

Nếu quan niệm như thế, chúng tôi e rằng suốt đời phải ngậm miệng vì đợi đến bao giờ mới « biết » ? Hơn nữa, « biết » cũng chưa đủ. Nên uốn lưỡn nhiều lần trước khi phát ngôn nữa kìa.

Còn dựa cột mà nghe ! Từ lâu chúng tôi giữ thái độ dựa cột và đã nghe những nhận định về chim Hồng, chim Lạc, về truyền thống văn hóa quá mơ hồ. Lẽ đâu bản chất của văn hóa là mơ hồ ?

Thà là chúng tôi cố gắng đơn thân độc mã phát biểu cụ thể hơn, được tiếng nào hay tiếng nấy : nói về một Miền, ghi một đôi nét, đừng tổng kết vội vàng và sẵn sàng chờ đón bao nhiêu ý kiến chống đối. Có lẽ vài bạn đọc sẽ phàn nàn vì chúng tôi nhắc đến Cải lương, Vọng cổ... Thiết tưởng đó là một cống hiến nhỏ bé nhưng đặc biệt của Miền Nam vào nền văn hóa nước nhà. Cải Lương, Vọng Cổ mãi còn sống đó, bất chấp những ai đã phủ nhận vai trò của nó, hoặc đề cao nó một cách vớ vẩn.

SƠN NAM

ÔNG HOÀNG HIỆP VÀ
TRẬN GIẶC NĂM 1673

VÀO hậu bán thế kỷ XVII, ở lãnh thổ Việt Nam xảy ra những trận giặc chót của cuộc Trịnh — Nguyễn phân tranh.

Năm 1648, Trịnh đánh vào Nam Bồ Chính và cửa Nhứt Lệ, bị thua to vì tướng Đàng Trong là Trương Phúc Phấn giữ vững lũy Trường Dục.

Năm 1655, quân Trịnh lại khuấy rối vùng Nam Bồ Chính. Tướng Nguyễn Hữu Dật bày kế với Hiền Vương, xin đánh bắt thành lĩnh vào địa phận Chúa Trịnh, Hiền Vương đồng ý. Cùng với Nguyễn Hữu Tấn, Nguyễn Hữu Dật đánh đầu thắng đẩy, chiếm được 7 huyện ở tận Nghệ An. Các quan lại địa phương lần lượt đầu hàng, dân chúng tiếp đón nhưng họ đâm ra thất vọng — thuế điền, nhứt là thuế thân (sai

đư tiền) đánh quá cao, mặc dầu đó là thuế biểu áp dụng thường lệ ở Đàng Trong. Nguyễn hữu Dật phủ dụ dân chúng rằng biện pháp ấy chỉ tạm thời — nhưng không mấy ai tin tưởng lời hứa hẹn đó.

Quá hăng hái, Dật muốn tiếp tục tấn công nhưng Hiền Vương dạy Dật nên cẩn thận, mọi việc binh nhung phải bàn bạc trước với Nguyễn hữu Tấn.

Để giải quyết tình trạng « mắc sa lầy » ở xứ lạ quê người, Dật phát triển tâm lý chiến, loan tin làm hoang mang đối phương, bí mật giao thiệp với Trịnh Tạc. Mặc dầu đã cho Hiền Vương biết trước nhưng việc tư thông của Dật gây thêm nhiều thắc mắc với Nguyễn hữu Tấn — có lẽ Nguyễn hữu Tấn ganh công. Vì tiểu tâm, Nguyễn hữu Tấn rút thành linh tất cả quân số về Nam, cố ý bỏ Nguyễn hữu Dật ở lại một mình. Chừng hay được, Dật vẫn trầm tĩnh, ra lệnh cho 30 vệ sĩ — số vốn vẹn ở bên cạnh Dật — phất cờ gióng trống trong lúc rút lui, khiến quân Trịnh không dám truy kích theo.

Thế là chiến thắng đã hóa ra chiến bại.

Cuối năm 1661, đầu 1662, Trịnh Căn và

Lê thời Hiến đánh thành linh vào tận lũy Đồng Hới. Bị thất thế, Dật rút vào lũy để thủ hòa...

Bấy giờ, Hiền Vương hiểu thực lực của mình hơn bao giờ hết. Theo lời tâu của Nguyễn Hữu Dật và Nguyễn hữu Tấn, Chúa quyết định xây thêm 2 lũy nhỏ: Trấn Ninh và Sa Phụ để kiện toàn hệ thống sẵn có.

Khoảng thời gian hưu chiến 10 năm (1662-1672) giúp Hiền Vương chỉnh đốn thuế khóa, tích trữ lương thảo, Nông Lại Tư đặt ra kế hoạch đo ký lục Võ Phi Thừa soạn thảo, nhằm mục đích đo diện tích các ruộng đất đang khẩn hoang và đã khai khẩn; thuế đánh khá nặng: một mẫu (chừng $1/3$ hectare) ruộng 2 mùa phải đóng 40 thăng lúa (1 thăng = non 3 lít) và 8 hạp gạo trắng.

Năm 1667, Trịnh Tạc đuổi Mạc Kính Vũ; Vũ chạy trốn qua Tàu, mằm nội loạn gần như dứt hẳn.



Tháng 6 dương lịch 1672, Trịnh Tạc kéo binh vào Nam, quyết tiêu diệt chúa Nguyễn. Việc bố trí rất khéo léo, chu đáo.

Trịnh Căn làm Nguyên soái, cai quản thủy quân.

Lê thời Hiến (đã từng được tin nhiệm hồi chiến cuộc Nghệ An) thống suất bộ binh.

Mĩa mai nhứt là hoàng đế Lê Gia Tông, 12 tuổi, cũng được Chúa Trịnh đem đi « ngự giá thân chinh ».

Tất cả quân lực chừng 100.000 người nhưng loan tin là 400.000!

Khi nghe viên Trấn thủ Nam Bộ Chính cấp báo, Hiến Vương bảo với các quan: «Trịnh Tạc đã suy thời nên vào đây đánh một trận chót. Kinh nghiệm xưa nay thì kẻ liều mạng như Tạc bao giờ cũng thảm bại ».

Hiền Vương bàn qua việc lựa chọn vị nguyên soái của Đàng Trong. Các quan đồng ý giao trách nhiệm ấy cho hoàng tử Tôn thất Hiệp, con trai của Hiền Vương. Hiệp còn trẻ, chưa được 20 tuổi, đang giữ chức Chưởng cơ, chưa từng ra trận lần nào cả!

Tại sao có sự lựa chọn đó? Phải chăng dụng ý của Hiền Vương và cận thần là đối phó với Chúa Trịnh về uy tín chánh trị, biểu dương

sự trưởng thành của Đàng Trong trên mọi địa hạt.

Đàng Ngoài, Trịnh Căn (40 tuổi con của Chúa) làm nguyên soái thì ở Đàng Trong, Tôn thất Hiệp (non 20 tuổi — con của Chúa) đầu kém năng lực !

Trịnh Tạc (67 tuổi) đi theo ủng hộ con ; Hiền Vương (53 tuổi) cũng có mặt. Nói chung, ta thấy Đàng Trong rất trẻ trung, thiếu một hoàng đế để tượng trưng. Nhưng quân sĩ đôi bên dư hiểu rằng các chúa Trịnh đã nhiều lần bạc đãi, xử giảo các hoàng đế họ Lê. Và phen này Lê Gia Tông ra trận với số phận một tù binh của chúa Trịnh, không hơn không kém.

Bộ tham mưu của nguyên soái Hiệp gồm vệ úy Mai Phúc Lân và ký lục Võ Phi Thừa.

Quân Đàng Trong kéo ra Quảng Bình. Chương cơ Trương Phúc Cang (con Trương Phúc Phấn) đi tả tiên phong, giữ lũy trấn Ninh, đón những đòn tấn công mãnh liệt của địch. Lão tướng Nguyễn Hữu Dật chỉ được giữ lũy Sa Phụ (hữu ngạn sông Nhựt Lệ), ở mặt trận thứ yếu. Hữu Dật bị đặt vào địa vị ấy, phải chăng do

sự cố ý của Hiền Vương, hoặc vì lý do chiến thuật?



Vào khoảng tháng 9-10 dương lịch 1672, Trịnh Căn và quân sĩ đến Nam Bồ Chính.

Lạ thay ! Các tướng của Trịnh và Nguyễn nhìn nhau, dò xét, hăm dọa nhau hơn 3 tháng trường rồi mới chịu đánh thật sự bằng gươm đao và đại bác.

Mở đầu, Trịnh Căn dùng tâm lý chiến, kêu gọi Đàng Trong, tố cáo việc các chúa Nguyễn không phục tùng nhà Lê, xây thành đắp lũy, bày mưu cao thủ nặng... Đồng thời, Trịnh Căn thử tấn công vào lũy Đồng Hới, chọn nơi kém phòng thủ nhất của đối phương để xây một chiến lũy khác đối diện ; rồi đưa 1.000 chiến thuyền (?) đến vàm sông Gianh và vàm sông Nhứt Lệ, chờ đổ bộ.

Biết tình thế nguy ngập, Tôn thất Hiệp khiển tham tướng Lê đắp nền trên lũy Trấn Ninh, bố trí thêm súng thần công — mặt khác, cấp báo với Hiền Vương.

Hiền Vương dọ ý kiến. Cai Cơ Tổng Đức Minh tâu : Quân Trịnh đi đường xa, sẽ gặp khó khăn về lương thảo. Ta nên cố thủ tại lũy, trì hoãn thời giờ, chờ khi chúng mòn mỏi rồi hãy đánh.

Trần Đình Ân đưa kế hoạch : Thực lực của quân Trịnh dưới 100.000 người, không quá hùng mạnh như chúng loan tin. Ta cứ đồn rằng quân ta đông đảo, 160.000 người, hiện đang mộ thêm 10.0000 nữa, tất cả do hoàng tử Hiệp chỉ huy, ắt địch quân phải xao xuyến, hoang mang.

Hiền Vương đồng ý, tuyển mộ thêm quân rồi tức khắc hạ lệnh chinh đồn các trạm dịch, tăng cường sự phòng thủ miền duyên hải, từ Đồng Hới đến Huế.

Sứ giả của Trịnh Căn đến trước lũy Trấn Ninh. Hoàng tử Hiệp sai Cai Cơ Tú Minh ra tiếp kiến. Cuộc đấu khẩu diễn ra sôi nổi. Luận điệu cho rằng các chúa chống lại nhà Lê đã bị Tú Minh bác bỏ : Các chúa Nguyễn rất trung thành với nhà Lê vì vậy cương quyết diệt họ Trịnh, kẻ lấn quyền, áp chế nhà Lê.

Dứt cuộc đàm phán quá ngắn ngủi ấy,

Nguyễn hữu Dật bàn với hoàng tử Hiệp :

— Tên sứ giả nọ trở về báo cáo thái độ cứng rắn của ta cho Trịnh Căn biết, Trịnh Căn tức giận sẽ tấn công lập tức. Quân sĩ ta phải sẵn sàng ứng phó từ giờ phút này.

Tháng 1 dương lịch 1673, phó tướng của quân Trịnh là Lê Thời Hiến xua quân, hạ trại đối diện lũy Trấn Ninh. Đợt tấn công đầu tiên của Hiến bị tan vỡ nhanh chóng. Trịnh Tạc nổi xung, nghiêm phạt các quan quân bại trận.

Với lực lượng cũ, tăng cường thêm 3 000 quân, Lê Thời Hiến hùng hổ mở cuộc tấn công thứ hai. Đông như kiến cỏ, quân Trịnh liều chết xung phong mãnh liệt, dùng chất « bọc phá » đặt vào lũy Trấn Ninh, đốt chất dẫn hỏa treo vào điều giầy thả qua tận chót lũy, đào hầm ẩn núp dưới cơn mưa đạn do quân sĩ Đàng Trong từ trên lũy nã trả xuống như mưa.

Chỉ trong vòng một ngày chiến đấu, lũy Trấn Ninh bị phá nhiều chỗ, bị chiếm, giải vây được rồi bị tái chiếm đến ba bốn lượt.

Hoảng sợ, Trương Phúc Cang toan bỏ lũy, qua thủ bên này sông Lệ Kỳ nhưng hoàng tử Hiệp

không đồng ý, e tổn hại cho sĩ khí ba quân. Bấy giờ, hoàng tử Hiệp nghĩ đến các giải quyết chót : Sai quân phi ngựa đến lữ Sa Phụ, truyền cho lão tướng Nguyễn Hữu Dật phải tức tốc qua lữ Trấn Ninh để cứu khốn.

Nhận lệnh ấy, Nguyễn Hữu Dật lạnh lùng trả lời : « Ta chỉ lo gìn giữ lữ Sa Phụ này mà thôi. Ngay từ hồi đầu chiến trận, ta không được ai chia sót trách nhiệm nào ở lữ Trấn Ninh cả. Ta không dám đi ! ». Lúc vận mạng Đảng Trong như chỉ mảnh treo chuông, tại sao Nguyễn Hữu Dật bắt tùng quân lệnh ? Chúng ta nên hiểu tâm trạng của Nguyễn Hữu Dật lúc ấy, tuổi quá cao, 69 tuổi. Phải chăng Nguyễn hữu Dật bất mãn khi thấy mình bị bỏ trí ở cánh quân không quan trọng ? Hiền Vương không còn tín nhiệm đầy đủ nơi Dật ? Hai mươi bốn năm về trước, khi còn là Cai Cơ, lãnh chức ký lục ở dinh Bồ Chánh, Dật đã một phen bị tình nghi « thông đồng với chúa Trịnh » hơn đó bị giam. Sau Hiền Vương tha tội, đổi Dật về làm văn chức ở chánh dinh để tiếp tục theo dõi hành động tư tưởng Hồi ấy, kẻ ám hại Dật chính là Tôn Thất Tráng, cha vợ của Tôn

Thất Hiệp bây giờ. Rồi đến chiến sự Nghệ An còn nóng hổi ! Dật cũng bị Tôn Thất Tráng, nhứt là Nguyễn Hữu Tấn xuyên tạc sự thật, dèm pha với Hiền Vương về tội « thông đồng với địch ». Tuy biết sự thật đen trắng ra sao nhưng Hiền Vương không hề khiển trách những kẻ đã vu khống Nguyễn Hữu Dật. Rất may là Tấn đã chết, nếu không, chưa chắc phen này Hiền Vương còn thu dụng Dật ở nhiệm vụ không quan trọng là giữ lũy Sa Phụ ! « Nhứt phiến tài tình thiên cổ lụy ». Sách lược « liên lạc với địch để tìm hiểu rồi ly gián địch » đã được Dật áp dụng đem nhiều kết quả có lợi cho sự nghiệp Đảng Trong nhưng mấy ai chịu hiểu dùm. Dầu muốn hay không, Dật thấy sự nghiệp tinh thần của mình bị sụp đổ, sau 50 năm phò chúa, bằng xương bằng máu (từ hồi Sãi Vương còn sống).

Nhưng phút giây bất mãn ấy chỉ thoáng qua.

Dật hối hận ngay, chạy nhanh lên lũy Sa Phụ, đứng quan sát thực tế của chiến trận. Bên kia sông, súng thần công nổ vang rền, khói bốc mịt trời che lấp lũy Trấn Ninh. Chắc chắn Lê Thời Hiến chiếm ưu thắng và tướng sĩ Đảng Trong đang đại bại ở

ngay mặt trận chánh.

Dật dư hiểu : Nếu mình không đi cứu viện thì hoàng tử Tôn Thất Hiệp phải đi cứu viện — và giờ này, đang đi. Liệu vị nguyên soái quá trẻ tuổi, thiếu kinh nghiệm ấy đủ sức ứng phó? Dật tức tốc lên yên, kéo quân đến Trấn Ninh, dọc đường, Dật cẩn thận vạt vỏ viết vào thân cây mấy chữ tóm tắt : « Hữu Dật đã qua cứu viện lũy Trấn Ninh, xin hoàng tử đến giữ lũy Sa Phụ đang bỏ trống ».

Đọc tin ấy, hoàng tử Hiệp qua lũy Sa Phụ.

Để chặn nẻo qua sông của quân cứu viện, Trịnh Căn khiến Tham đốc Thắng đưa 30 chiếc thuyền vào tuần tiểu sông Nhựt Lệ nhưng bị hoàng tử Hiệp bố trí đánh tan.

Trời tối như mực, ngựa bàn tay không thấy, khi Nguyễn Hữu Dật đến Trấn Ninh ; binh sĩ lớp chết, lớp bị thương, số còn lại ; chiến đấu gần như tuyệt vọng. Dật ra lệnh gom nhánh cây, cỏ khô, đốt lên sáng rực. Biết có viện binh đến, quân Trịnh hoảng hốt, không dám tiến. Suốt đêm, Dật đốc suất quân sĩ tích cực sửa khoãng lũy khá dài bị phá hư (30 trượng : 120 mét). Nhưng

trời vừa rạng sáng, Lê Thời Hiến lại tấn công. Quân sĩ Đàng Trong vững tinh thần, chống trả mãnh liệt. Có lẽ trong giờ phút ấy Nguyễn Hữu Dật đã khích lệ quân sĩ với câu nói: « Kẻ ở trước mặt chúng ta chính là bọn ngoại bang! »

Ngày ấy, hai bên liều chết, xung phong, bị phản xung phong, rồi liên tiếp nhiều ngày như thế... Quân Đàng Ngoài chết quá nhiều. Quân Đàng Trong chết không kém.

Hiền Vương sai người đến trận địa để tìm hiểu. Dật đáp: « Xưa kia, quân ta đánh tận địa phận của chúng ta ở Nghệ An vậy mà chúng sợ ta, huống hồ hôm nay ta đã làm chủ tình hình tại đất nhà, có thành cao, hố sâu ngăn giữ ». Dật cũng viết thư với Hiền Vương, thề đem hết tài sức đền đáp ơn Chúa, nếu sơ sót thì xin chịu tội theo quân luật.

Gió bắc thổi mạnh, mưa phùn lê thê, ray rút, lạnh lẽo hơn bao giờ hết. Tự nhận rằng không thắng nổi Đàng Trong, Trịnh Tạc bắt đầu trở về: Tiết trời bất lợi; sau bảy tháng vắng mặt, ở Hà Nội liệu xảy ra biến cố gì trong phủ Chúa chăng?

Tất cả tù binh, thường dân... được Trịnh Tạc cho tiền bạc quần áo, phóng thích tại chỗ; họ muốn đi về đâu thì cứ đi.

Sa vào kế nghi binh của hoàng tử Hiệp, Lê Thời Hiến không dám ở nán lại chiến đấu, bèn kéo binh rút lui sau khi hay tin các chiến thuyền của Trịnh Căn đã rời cửa Nhứt Lệ theo... trận gió ngược.

Chiến trận đã tàn!

Mùi thuốc súng như còn phảng phất. Nhưng khói hương bắt đầu tỏa nghi ngút từ bên trong lũy Trấn Ninh, khói hương của lễ giải oan do hoàng tử Hiệp tổ chức cho oan hồn tử sĩ Đàng Trong.

Hoàng tử không quên đặt đàn tràng bên kia lũy, bày cuộc lễ tương tự để cầu siêu cho tử sĩ Đàng Ngoài.

Những người chết được yên ủi phần nào khi thấy con cháu của họ bắt đầu từ đây hưởng thanh bình — mãi 100 năm sau, mới chết chóc nữa!

Theo lệnh của hoàng tử Hiệp, số tù binh ở Đàng Ngoài — và già trẻ bé lớn, nạn nhân

thời cuộc — bấy lâu bị giam giữ có thể trở về quê, với tiền bạc, quần áo cấp phát đầy đủ; không một ai bị giết cả.

Tháng 4 dương lịch 1673, hoàng tử đến Thạch Xá. Hiền Vương mừng rỡ, khen ngợi, ban thưởng 100 lượng vàng, 1.000 lượng bạc, 50 tấm vóc gấm.

Hoàng tử Hiệp đáp lời lễ chân thành : « Nhờ uy lực của cha, nhờ công lao của tướng sĩ mới có cuộc vui đại thắng này. Một mình con làm sao thắng nổi ? » Hiền Vương khen : « Con hãy nhận vì con rất xứng đáng ».

Hoàng tử Hiệp nhận lãnh vàng bạc nhưng liền sau đó chọn cho mình một thái độ : Phát nguyện trở thành Phật tử — và tích cực hơn — từ bỏ gia đình, thể phát xuất gia không chút do dự, tuy mới 20 tuổi.

Sử chép : Khi chỉ huy chiến trận, ông hoàng Hiệp sống khắc khổ, ngồi trong trại, chỉ có 2 vệ sĩ túc trực bên cạnh. Lần nọ, một lão già ở Quảng Bình tên là Bật Nghĩa đến trại với ý định « tiến » cho ông hoàng một thiếu nữ xinh đẹp. Ông hoàng từ chối nhưng không quên cấp cho lão già 10

quan tiền, hiểu rằng người cha nọ hành động như vậy chỉ vì quá túng thiếu cơm áo, thời loạn.

Sự chọn lựa bất ngờ của hoàng tử Hiệp không khó hiểu cho lắm. Tám tháng ở chiến trận là cả một đời người, là cả thế kỷ thứ XVII ở Việt Nam! Hẳn ông hoàng Hiệp thấm đau xót cho đường hoạn lộ quá đắng cay của lão tướng Nguyễn Hữu Dật! Giữa cảnh máu xương lầy lội, tiếng đại bác vang rền, mùi diêm sanh nồng nặc, ông hoàng dư hiểu rằng từ bấy lâu các thương gia Hòa Lan, Bồ Đào Nha cạnh tranh nhau ở Đàng Ngoài, ở Đàng Trong, để mua tơ lụa, quế, trầm hương và bán các nguyên liệu giết người. Họ lẫn nhau, dùng mọi thủ đoạn tinh vi nhứt.

Ông hoàng cũng thấy tận mắt những chiếc đồng hồ kiểu Tây phương và tuy xa gia đình, ông hay tin đứa con trai của mình — Tôn Thất Lễ — sau cơn bệnh nặng mà các ngự y điều trị không nổi, đã rửa tội theo phép Công giáo (1674).

Sanh, lão, bệnh, tử... ông hoàng Hiệp nhận rõ, thấm thía, không kém thái tử Tất Đạt Đa ngày xưa khi ra bốn cửa hoàng thành.

Ông « dũng mãnh, tinh tấn », khiêm tốn

nhận mình là một chúng sanh trong kiếp sát na. Vì đã từng đau khổ giữa cuộc thế, đã từng đóng vai người anh hùng, ông muốn thành tâm tìm một cõi cực lạc thực tế, sống ẩn dật như nhà hiền triết đủ can đảm, im lặng.

Ông liễu đạo năm 23 tuổi (1653-1675), ngày rằm tháng 6 năm Ất Mão, an táng ở làng Hiền Sĩ huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên, có lẽ không lưu lại một bút tích, một bài thơ truyền khẩu nào. Nhưng hậu thế tưởng còn nhận được hình bóng bất diệt của ông qua nụ cười phảng phất trên môi của các tượng Bồ Tát trong chùa, giữa tiếng kệ kinh.



Trăm năm sau, anh em Tây Sơn phất cờ khởi nghĩa (1773), đại phá quân Thanh (1789) làm rạng danh toàn đất Việt.

DÂN HAI HUYỆN VÀ
ÔNG NGUYỄN HỮU CẢNH

PHÀM người Việt yêu nước, ai lại chẳng muốn nói, muốn nghe đến vẻ đẹp của giang sơn gấm vóc tức là phong cảnh núi sông, với bao nhiêu hào khí.

Đề tượng trưng cho đất nước thân yêu, nhiều người vẽ bản đồ Việt Nam với những lần nét mơ hồ, sau đỉnh hương trầm cuộn cuộn khói. Hoặc là chùa Một Cột, lăng tẩm Huế rồi đến cổng lăng ngài Tả Quân Lê Văn Duyệt.

Ba kiểu kiến trúc tiêu biểu cho 3 miền, cũng khá cụ thể nhưng chưa ổn. Chúng tôi đã xem một bức tranh nhỏ, trong đó cái cổng lăng ngài Tả Quân được thay thế bằng hình ảnh một cô gái đội nón lá, chèo xuồng trên kinh rạch, giữa biển lúa vàng: Đã bắt đầu gợi được niềm vui tươi,

phóng khoáng rồi đấy! Nhưng cũng chưa thỏa mãn. Tại sao cô gái ấy chèo xuồng một mình và cười một mình. Cô ta sẽ già, hóa đá chẳng? Còn thiếu một điều gì, khó nói — nhưng có lẽ quan trọng khi muốn tìm một hình ảnh tượng trưng cho cá tính miền Nam.

Có bạn nóng nảy nói nhanh:

— Tại sao lại khó tánh, lắm cảm như vậy? Cứ đồn ca vọng cổ, ăn nhậu say sưa, lựa món ngon vật lạ nào lươn ếch rùa rắn là đầy đủ bản sắc miền Nam rồi. Nếu cần bổ túc thì cứ nói thêm: Người miền Nam hiền lành, không có gì sâu sắc, ít lo xa, hơi lười biếng, ưa nói thẳng...

Nhận xét ấy đúng nhưng vẫn còn hơi hợt. Nếu chỉ có bao nhiêu nét không sâu đậm ấy thì liệu ông cha ta có giữ nổi đất và sống nổi đến ngày nay chẳng? Trong lịch sử nhân loại, bao nhiêu dân tộc đã mất tên, trong khi họ ít « lo xa, không có gì sâu sắc, hơi lười biếng, ưa nói thẳng! ».

Miền Nam là phần đất cay nghiệt, đã từng chôn vùi hoàn toàn hoặc làm ngưng đọng bao nền văn hóa. Lịch sử đã cho biết: Xưa kia, tại đồng

bằng sông Cửu Long đã mọc lên vương quốc Phù Nam. Vương quốc này phồn thịnh nhờ làm trung gian thương mại giữa vài nước Đông Nam Á; còn lưu lại vài đồng tiền vàng La Mã, có thể làm giả thuyết cho sự liên lạc giữa Phương Tây và miền Nam từ thế kỷ thứ 3, cách đây 1.600 năm. Ấy thế mà nước Phù Nam lâm vào cảnh tang thương, tang thương cho đến đổi các nhà khảo cổ giỏi nhất cũng chẳng tài nào ước đoán: Người Phù Nam thuộc vào dân tộc nào? Tiểu quốc của họ bị diệt vong vì đâu? Và ngay đến cái tên tạm bợ là Phù Nam! Các sử gia chỉ biết tên ấy xuyên qua vài trang sử đời Lương, đời Đường bên Tàu; ngày nay ta đọc hai chữ nho Phù Nam, và chẳng hiểu các sử gia Tàu có phiên âm lại đúng giọng cái tên của một tiểu quốc bé bỏng, tuy giàu sang nhưng sớm mai một? Căn cứ vào các nền nhà, đồ trang sức tìm được tại vùng đất xưa bên kia Hậu Giang, chúng ta quả quyết: Nước Phù Nam bị tiêu diệt vì văn hóa của họ chẳng biểu lộ nét gì đặc sắc, toàn là gộp nhặt văn hóa Ấn Độ, Ba Tư. Thế thôi.

Bao nhiêu thành quách bị chôn vùi dưới lớp phù sa, trở thành một vùng đồng chua hoang dại.

Thế mới hay : Phù sa sông Cửu Long và biển Nam Hải có sức mạnh tiêu diệt những nhóm người lưu vong, ăn xổi ở thì, thiếu cá tính. Và những kẻ đến sau đó, tuy đã thôn tính tiểu quốc Phù Nam nhưng vẫn bị sa lầy, trụ hình trong nếp sống mộc mạc, kiếm ăn ngày nào hay ngày ấy, tập trung nhà cửa trên vài giong đất cao ráo, khai thác sơ sài vùng phụ cận. Và ra khỏi xóm chường vài trăm thước là cây cỏ mọc hoang, dày bít, làm sào huyết cho cọp, voi. Ở vùng đất phù sa ảm thấp mà sinh hoạt của nhóm người ấy thu hình lại như một số thôn bản miền sơn cước.

Phù sa sông Cửu Long, vịnh Xiêm La đã chôn vùi nước Phù Nam !

Phù sa sông Cửu Long, vịnh Xiêm La đã trở thành vùng sơn cước đối với người Miên !

Người Việt Nam lại xuất hiện, nhận lãnh bao thử thách.



Họ là những người ở Bình Định, Quảng Nam. Họ chán chê những thửa ruộng kém màu mỡ nhỏ hẹp, giới hạn bởi dãy Trường Sơn khô

cần và biển Đông đầy giông bão. Trên những thửa ruộng ấy, dường như người Chiêm Thành đã chịu thua thiên nhiên : Họ ít chịu ly hương và điểm quan trọng nhất là họ quá bảo thủ về văn hóa, chẳng muốn làm kẻ « lai căn » hầu đón gió bốn phương. Người Việt Nam ta thích đi xa và giàu tinh thần dung hòa. Vùng đồng bằng Đồng Nai và Cửu Long đang chờ đón. Từ đời Hiền Vương cách đây 300 năm, người Việt Nam trong thời Nam Bắc phân tranh đã sẵn sàng đi xa hơn ranh giới của quê cha. Họ theo đường biển, dùng ghe đánh lưới, đến tận mũi Cà Mau và đảo Phú Quốc.

Sử sách gọi đó là đám người « lưu dân », người không căn cư nhất định, sống phóng túng, nghĩa là những phần tử bất hảo, dốt nát, thiếu luân lý, bị luật lệ và phong tục lên án. Tóm lại, đám dân tứ chiếng trốn xâu lậu thuế ấy phá hại văn hóa hoặc thuộc vào trình độ văn hóa thấp.

Gần đây, vài nhà xã hội học đã minh xác khả năng kiến tạo và tinh thần đạo đức của những lưu dân từ Âu Châu sang lập quốc tận Mỹ Tây Cơ, Ba Tây. Đa số chỉ là nạn nhân, lắm khi là tội nhân bị lên án rất oan ức bởi luật lệ và luân lý phong

kiến. Thử xem lại vài chi tiết của bộ luật Hồng Đức, đời Lê: giết trâu vô cớ, trai gái ăn ở với nhau theo kiểu tự do kết hôn, chống đối với cường hào ác bá, đều là những tội có thể bị đầy gần (lưu cận chu), đầy xa (lưu viễn chu) và đầy ra khỏi biên giới tổ quốc (lưu ngoại chu). Ở nước ta, các vùng Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên, Quảng Nam và ngay cả vùng tỉnh Thanh Hóa há chẳng phải do một số đông tội nhân bị lưu hình đến khai thác. Thực tế chứng minh rằng thể hệ của họ và các thể hệ về sau đã góp công xây dựng văn hóa bảo vệ được thuần phong mỹ tục.

Thời Trịnh - Nguyễn phân tranh, một số lưu dân khá đông đến thám hiểm và định cư tại ven biển và vùng đồng bằng sông Cửu Long. Nói chung, người xa lạ tổ quốc thường ưa thích mua bán — thứ nghề dễ sinh lợi, ít cực nhọc. Nhưng số lưu dân Việt Nam đi tiên phong vào đồng bằng sông Cửu Long không chọn con đường dễ sống đó. Nhiều người cho người Việt Nam ít có khiếu về thương mại. Rất có lý nhưng cũng vô lý. Lúc bấy giờ, đám lưu dân Việt Nam đủ sức tranh thương với người Miên, nói rõ hơn là họ đủ sức

tổ chức thương mại, đầu cơ hàng hóa ở một vùng mà nền thương mại còn trong tình trạng đổi chác sản phẩm.

Thái độ của đám lưu dân thật rõ rệt: họ lo khai thác đất hoang, đương đầu với bệnh tật, cọp sấu, đùa giỡn với sóng biển. Họ chọn lựa con đường khó khăn, đầy vinh quang mà có người cho rằng dại khờ, hời hợt. Miễn sao cho những kẻ đến sau được thừa hưởng di sản quý báu của họ. Mặc cho kẻ khác phỉ báng, hiểu lầm. Họ chịu cực nhiều nhưng hưởng rất ít. Đó là thái độ bám sát đất nước, tin tưởng nơi khả năng của con người. Con người sẽ biến đổi bùn lầy ra cơm, sẽ lập đình chùa trên biển cỏ. Hoàn toàn tin tưởng vào thiên nhiên, cải biến thiên nhiên, không sợ thiên nhiên. Vì vậy mà các tay anh hùng hảo hớn thích sống riêng biệt, mỗi người làm chủ một địa bàn riêng, chiếm cứ một con rạch, một cù lao. Trong căn chòi nhỏ bé, với dụng cụ thô sơ và thuốc men hầu như không có, họ dám thi gan chịu cảnh cô độc của con phượng hoàng trên đỉnh núi, của con cù nằm vùng lâu năm, chờ thời. Lúa gạo, cá tôm nếu dư dả thì tặng cho bạn bè, để

dành, nếu để dành ăn không hết thì bỏ. Một kiểu người hùng trong tiểu giang sơn. Thà là làm đầu gà hơn là đuôi voi. Nếu cần làm việc thì sẵn sàng chịu đựng khổ nhọc, sau khi làm việc khó nhọc thì nên hưởng lạc lập tức, và hưởng lạc đến mức tốt độ.

Họ không bao giờ là những người Do Thái lang thang. Đất nước quá phì nhiêu, phần đất nước ấy không xa lìa tổ quốc, trái lại, nó nổi lên về mặt địa lý.

Trong những năm Trịnh - Nguyễn phân tranh, dường như chúa Nguyễn bỏ rơi họ. Nhưng một cơ hội mới lại đến, đem may mắn cho đất nước : bọn di thần nhà Minh xin di trú nơi phần đất của chúa Nguyễn. Hiền Vương giải quyết một cách thần tình : cho phép họ vào vùng đồng bằng miền Nam mà khai khẩn. Vùng ấy, lúc bấy giờ, mặc nhiên nằm dưới sự bảo trợ về mặt chánh trị của chúa Nguyễn.

Sử đã chép nhiều về các tướng Trần Thắng Tài, Dương Ngạn Địch. Và nhà tổ chức Mạc Cửu. Trong phạm vi bài này, chúng tôi chỉ muốn nhấn mạnh vài điểm quan trọng :

— Trần Thắng Tài chú trọng mở mang thương mại và tiểu công nghệ ở vùng cù lao Phố (Biên Hòa), nhứt là thương mại. Sau khi chợ cù lao Phố bị quân Tây Sơn phá, các thương gia rủ nhau xuống vùng Chợ Lớn lập cơ sở thương mại khác.

— Dương Ngạn Địch đến vùng Mỹ Tho lập ra trang trại ở vùng Tân Hiệp, Mỹ Tho qua địa phận Bến Tre ngày nay. Nhóm này chú trọng đến thương mại và nghề ruộng rẫy.

— Mạc Cửu đến vùng chợ Hà Tiên, nhắm vào việc mở mang thương cảng, tổ chức sông bạc và làm trung gian chánh trị, cố ý đóng vai trò đặc biệt trong lịch sử ngoại giao giữa chúa Nguyễn, Cao Miên và Xiêm La.

Bấy lâu, chúng ta thường dùng danh từ « khai hoang » với nhiều nghĩa mơ hồ. Cần phải xác định vai trò của bọn di thần nhà Minh ở miền Nam, lúc họ mới đến. Trừ trường hợp Dương Ngạn Địch ở Mỹ Tho, các ông Mạc Cửu và Trần Thắng Tài chỉ chú trọng việc thương mại, tổ chức phố chợ mà thôi. Nhứt là ông Mạc Cửu, ông này quá thiên về hoạt động chánh trị. Vì

vậy, chúng ta không lấy làm lạ khi thấy vùng phụ cận chợ Hà Tiên và chợ Biên Hòa còn quá nhiều đất hoang, chưa canh tác. Số quân sĩ đi theo Trần Thắng Tài, Dương Ngạn Địch và số mưu sĩ đi theo Mạc Cửu đều nghiêng về nếp sống thành thị, sống tập trung, lo buôn bán hoặc phát triển tiểu công nghệ. Thành thị đóng vai trò quan trọng cần thiết. Điều ấy đã đành, nhưng chúng ta nên ghi rõ: chính những người thành thị này đã hưởng lợi khá nhiều, trong khi đám lưu dân đã sản xuất quá nhiều nhưng hưởng không bao nhiêu. Nhờ việc phân phối và xuất cảng sản phẩm do bọn di thần nhà Minh nắm giềng mối, đám lưu dân Việt Nam ở ven rừng, ở bờ biển được cải thiện đời sống và càng hăng hái làm việc.

Đám lưu dân chịu thiệt thòi ít nhiều nhưng vẫn vui. Bằng có là họ không nổi loạn. Họ vui, có lẽ vì một lý do khác hẳn nhiên, nhưng thâm kín hơn. Quân sĩ của Trần Thắng Tài, Dương Ngạn Địch và bọn thân thuộc của Mạc Cửu gồm đa số là đàn ông! Họ cần lập gia đình sanh con nối dõi tông đường và do đó, họ phải cưới đàn bà Việt Nam làm vợ. Đàn bà Việt Nam bấy giờ

có lẽ hơi ít nên được ông chồng Trung Hoa ưu đãi. Đàn bà Việt Nam lãnh phần nấu nướng thức ăn, làm bánh trái và dạy dỗ đàn con... hai dòng máu. Một dịp để cải cách kỹ thuật nấu bếp. Trong sự chung đụng này, bao nhiêu phong tục Việt Nam và Trung Hoa cọ sát và dung hòa nhau. Lại có thêm nhiều danh từ Triều Châu được Việt hóa. Lễ Thanh Minh, lễ cúng Gióir Tử Thôi, và Khuất Nguyên đợm vẽ long trọng. Ngoài ra, còn tục lệ thả đèn trời. Số người lưu dân Việt Nam được tiếp xúc trực tiếp thường xuyên với người Trung Hoa lúc mua bán, cụ thể hơn, họ tiếp xúc với những nông dân Triều Châu, hoặc Hải Nam và Quảng Đông. Họ chịu khá nhiều ảnh hưởng về *phong tục của nông dân miền Nam Trung Hoa* (trong khi đó, người Việt ở Bắc Phần hiểu văn hóa Trung Hoa *theo đường lối thượng tầng qua Tứ Thi, Ngũ Kinh*). Ảnh hưởng của Thiên Địa Hội lan tràn vì bọn di thần nhà Minh vẫn nuôi giấc mộng bài Mãn. Và đạo Phật được truyền bá trực tiếp do các nhà sư từ Quảng Đông đến.

Đứng về danh nghĩa chánh trị, tất cả bọn

di thần nhà Minh và đám lưu dân Việt Nam đều sống dưới quyền bảo hộ của chúa Nguyễn. Trong lúc chúa Nguyễn bận rộn vì chiến tranh với chúa Trịnh, vùng đồng bằng với số lưu dân anh hùng địa phương và số người lai căn, dễ trở thành một khu vực tự trị vì dầu muốn dầu không, bọn di thần vẫn mang nặng mưu đồ lập tiểu quốc.

May thay, cuộc Nam Bắc phân tranh chấm dứt. Năm 1698, Minh Vương Nguyễn Phúc Chu nảy ra một sáng kiến thần tình. Ngài phái một vị quan kinh lược toàn tài vào Nam: Ông Nguyễn Hữu Cảnh. Ông này lãnh trách nhiệm đặt cơ sở hành chánh ở miền Nam biên thù, chánh thức xem vùng Đồng Nai và Sài Gòn là hai huyện đầu tiên của nước Việt Nam: Huyện Phước Long và huyện Tân Bình. Sử chép rõ: Ông Nguyễn Hữu Cảnh mộ thêm một số lưu dân Việt Nam, từ Quảng Bình trở vào, đem định cư vào hai huyện đầu tiên này, để tăng dân số và để tăng chất lượng văn hóa. Dầu sao đi nữa, số lưu dân đến sau đi theo ông Nguyễn Hữu Cảnh, cũng là những người Việt « thuần túy » so với số người đã định cư từ trước.

Dân Sài Gòn và dân Biên Hòa tự nhận là « Dân hai huyện » — một huy hiệu sang trọng chứng nhận rằng họ không phải là dân lai căn.

Đó là việc chỉnh đốn chính trị và văn hóa ở vùng sông Đồng Nai.

Còn vùng đồng bằng sông Cửu Long, với sông Tiền, sông Hậu và vùng mũi Cà Mau ? Làm sao giải quyết được ? Vùng ấy ở nơi xa xôi nhưng có tương lai kinh tế gần như vô tận với lúa gạo và cá mắm.

Năm sau, ở đất Cao Miên có cuộc làm phản. Chính ông Nguyễn Hữu Cảnh được lãnh trách nhiệm kéo quân đến tận Nam Vang. Ông thắng trận nhưng khi trở về, cánh quân ấy mệt mỏi, rút lui theo con đường Châu Đốc, xuống An Giang, qua Vĩnh Kim (Định Tường). Tại đây, ông Nguyễn Hữu Cảnh mang bệnh mà chết. Linh cửu của ông được đưa về Biên Hòa, đình trú tại đó.

Thử nhìn trên bản đồ, chúng ta thấy rõ : cánh quân ấy vượt qua con đường xuyên suốt đồng bằng sông Cửu Long, từ sông Hậu Giang qua Tiền Giang đến sông Đồng Nai. Ông Nguyễn

Hữu Cảnh đã cho đình binh (trú quân) tại tả ngạn sông Hậu, trước khi qua sông Tiền Giang, trút hơi thở cuối cùng (1700). Bao nhiêu thương binh, bệnh binh và quân sĩ đã được dịp giải ngũ — hoặc đào ngũ — theo lộ trình ấy. Ông Nguyễn Hữu Cảnh đã mang bệnh vì khí hậu ở vùng đất xa lạ (và có lẽ vì mang thương tích nhưng các sử gia đã che giấu). Số quân sĩ của Nguyễn Hữu Cảnh là những người Việt Nam « thuần túy » mang từ miền Trung vào. Họ bắt đầu chôn rễ tại những vùng mà bọn di thần nhà Minh chưa khai thác đến. Và họ cũng tự xưng là dân hai huyện. Vai trò văn hóa, chính trị của họ rất quan trọng, trong những thế hệ sau. Họ sẵn sàng hưởng ứng việc chúa Nguyễn thành lập những dinh, những tỉnh mới (Định Tường, An Giang, Hà Tiên) và dưới mắt đám lưu dân đã bị lai căn, đây là những người « vinh » sang trọng, giữ đúng thuần phong mỹ tục Việt Nam.

Suốt con đường lui quân của ông Nguyễn Hữu Cảnh, người dân Việt Nam « thuần túy », đã lập những đền kỷ niệm. Nguyễn Hữu Cảnh là vị thần được thờ phượng nhiều nơi nhứt, khắp

miền Nam : đình thờ ở Châu Đốc (Hậu Giang), đình thờ ở An Giang (nơi gọi là lòng ông Chưởng — Chưởng cơ Nguyễn Hữu Cảnh) và tại đây có đến 4 đình thờ (tại các làng An Thạnh Trung, Long Kiến, Long Điền, Kiến An, quan trọng nhất là Dinh Quan Lớn) đình thờ ở Định Tường (Tiền Giang), đình thờ ở Biên Hòa (Đồng Nai). Tại đình Minh Hương Gia Thạnh (Chợ Lớn) có bài vị thờ Nguyễn Hữu Cảnh. Và ở Nam Vang, ông vẫn được Việt kiều thờ kính.

Người Việt « hai huyện » sống rải rác khắp đồng bằng sông Cửu Long, nhờ cuộc hành quân của ông Nguyễn Hữu Cảnh. Do đó, chúng ta thấy miền Nam tuy mang tiếng là lai căn nhưng vẫn giữ được gốc, từ khoảng năm 1700, tức là hơn 150 năm trước khi người Pháp đến. Hoàn cảnh ấy đã tạo cho người Việt miền Nam vài cá tính, từ xưa.

Bàn về cá tính ấy là việc hơi trễ. Có lẽ chúng ta không nói được tiếng nói nào mới lạ vì Đại Nam Nhứt Thống Chí (soạn thảo từ đời Tự Đức) đã đề cập khá rõ ràng. Xin nêu vài chi tiết

đặc biệt ở Lục Tỉnh theo bản dịch của Nguyễn Tạo.

Tỉnh Biên Hòa : Nhân dân siêng việc cày ruộng, dệt vải, nghề thợ và nghề buôn tùy theo địa thế phát triển làm ăn, ưa sự hát múa, sùng thượng đạo Phật...

Tỉnh Gia Định : Bách công kỹ nghệ thô sơ, những đồ dùng tuy vụng mà bền chắc, hay dùng đồ ngoại hóa. Tục chuộng khí tiết, khinh tài trọng nghĩa, sĩ phu ham đọc sách cốt yếu cần cho hiểu rõ nghĩa lý mà lại vụng nghề văn từ.

Tỉnh Định Tường : Đất đai rộng, người hào hiệp, ưa đãi khách, không kể tổn phí. . . Như con gái ở vùng Mỹ Tho thì hay sửa soạn trang sức đi coi hát xướng...

Tỉnh Vĩnh Long : Đất đai rộng, thức ăn nhiều, ít cần sức tích dành để. Nhiều người biết lội bơi, thiện nghệ đánh còp và câu cá sấu.

Tỉnh An Giang : Cầu đảo thì chuộng hát xướng, hoàn nguyện việc gì thì hay thấp thiên đăng (thắp đèn trời).

Tỉnh Hà Tiên : Tính người mau lẹ, nữ cộng tinh xảo, con gái trang sức sơ đậm, búi tóc

thả thông ra sau. Tết Đoan Ngọ (mùng 5 tháng 5) làm bánh ú có sừng để cúng tổ tiên, tết Thanh Minh con trai con gái đi tảo mộ ông bà gọi là đạp thanh, tết Trung Thu mời bạn hữu chung hưởng trung thu (cổ lệ Trung Hoa).

Về văn chương miền Nam lúc người Pháp mới đến, chúng tôi xin chọn hai bài thơ sau đây, trích trong Quốc Âm Thi Hiệp Tuyển xuất bản năm 1903 tại Sài Gòn, lời lẽ thô sơ nhưng khá tiêu biểu, nghe ngồ ngộ theo văn ME, hơi khác với Nguyễn Khuyển và Tú Xương.

Thơ Rạch Ông Me :

*Bấy lâu mới biết rạch ông Me
Lúp xúp bần con, chuối với tre
Một thức nước trời, xem lẻo đẻo
Trăm chịu doi vịnh chống gió gie
Rừng Nghiêu đồn củi, tiền ngơ búa
Ruộng Thuận lừa trâu, mục kết bè
Thử tặc xanh vàng khoe chón chở
Ruộng đồng gió chướng thổi ve ve...*

Thơ Vịnh Cây Me, 4 câu đầu vô danh, 4 câu sau của ông cai tổng Chiểu :

Xưa mọc ngoài ranh với xó hè

*Nay trồng giữa chợ rặng danh me
Trái đem nấu ngọt mùi chua lét
Cây chuối làm roi, thịt nhão nhè
Ít kiếng chen vào cho rậm đám
So tài găm lại chẳng nhảm phe
Cột rường tuy dựng không nên mặt
Quan lộ cũng nhờ sức hấn che.*

NHẬN XÉT VỀ CA DAO HẬU GIANG

TRONG số những ca dao xuất xứ từ miền Hậu Giang, có lẽ loại « sấm văn » là xưa nhất. Không đi sâu vào nội dung, chúng ta chỉ ghi nhận vài điểm: Văn là bài thơ, văn vắn. Sách xưa nêu rõ thí dụ: *Nhị độ Mai, Văn* (Les pruniers refleuris, poème tonkinois). *Bản in địa phận Sài Gòn 1894*, hoặc *hư* viết, *Văn* viết trong tường hát bội. Vì lối phát âm không rõ rệt của người miền Nam nên *Văn* bị lầm là *Giảng* và *Sấm Giảng* nghĩa là một bốn văn vắn truyền khẩu tiên đoán thiên cơ, giảng giải đạo lý.

Vài đoạn thơ gọn gàng dưới đây đủ chứng tỏ mức diễn đạt của vài tu sĩ hồi đầu thế kỷ thứ XX:

*Hai Vô phân nói thiệt thà :
 « Kinh kệ áo dà, để lại chốn đây
 E khi đi có gặp Táy,
 Nó coi thấy đặng, sắp bày không còn ».
 Tính thôi đã một buổi tròn,
 Xuống thuyền ra biển, hỡi còn canh hai!
 (Văn núi Tà Lơn của ông Cử Đa)*

*Hư nên các việc tỏ bày
 Tôi không có ép có nài chi ai.
 Thương thay ông lão Bán Khoai
 Lên non xuống núi hôm mai dạy đời
 Thân sao nay đổi mai dờ
 Xóm kia làng nọ, khổ thay thân già!
 Nam mô đức Phật Di Đà
 Khiến người trở lại thảo gia của người
 Bạc bảy đầu sánh vàng mười
 Hiền lương đầu xứng với người hung hăng.
 (Văn ông Sư Vãi Bán Khoai)*

Nhưng các loại thơ truyền khẩu kể trên vì quá mang nặng tâm lý địa phương nên thiếu tính chất phổ biến. Vùng Hà Tiên, Châu, Đốc vốn là một biên trấn với nền kinh tế nông nghiệp tự túc. Từ xưa, kiều bào Việt Nam đã khai khác tận vùng

biên giới Kampot, núi Tà Lơn (chaîne de l'Eléphant). Lúc ban sơ, Mạc Cửu đến miền duyên hải vịnh Xiêm La với hoài bão bài Mãn phục Minh.

Năm 1787, sử chép việc Hà Hỷ Văn thuộc Thiên Địa Hội đem đoàn Tàu Ô đến qui phục chúa Nguyễn Ánh ở đảo Cổ Cốt. Trong thời kỳ Pháp thuộc, nhiều đạo sĩ Việt Nam cố gắng biến chuyển khẩu hiệu « bài Mãn phục Minh » trở thành lý luận chống thực dân Pháp. Họ phát triển và áp dụng các quan điểm về phong thủy vào vùng Thất Sơn, Cửu Long, dùng những danh từ: Hồn Chúa, Minh Chúa v.v...



Bên cạnh những ẩn sĩ, còn nhiều khách tục, những kiều bào tha phương cầu thực. Vào khoảng 1916, họ nhảu vọng về cổ quốc :

*Tà Lơn xít rày con tạm ở
 Nghiệp lười chài nhiều tháng nấu nướng
 Gửi thơ cho cha mẹ tỏ tường
 Cùng huynh đệ đặng cho hân ý
 Kể từ con đặng trình vạn lý
 Đến bây giờ có bảy tháng dư*

Nghiêng mình nằm nhớ tới mẩu từ
 Ngồi chờ dây ruột tằm quấn thắt

.....

Vận bất tề nay trẻ nổi trôi
 Thời bất đạt nên con xa xít
 Con cũng biết mười ơn vẹn giữ
 Dạ lâm bền ba thảo ghi lòng
 Cầu tam niên nhũ bộ bắt vong
 Nghĩa thập ngoạt lòng con lo trả
 Khó vì nổi anh thì một ngã
 Cực lòng thay em ở một nơi
 Bảy ngày Xuân con chịu tả tơi
 Ba bữa Tết khoanh tay ngồi ngó

.....

Việc ở ăn nhiều nổi đắng cay
 Vái Trời Phật xin về quê cũ
 Xứ hiểm địa, chim kêu vượn hú
 Để ngấm sâu nhiều nỗi đa đoan
 Ngó dưới sông: cá mập lội dư ngàn...
 Nay con tới nơi nguồn cao nước đục
 Loại thú cầm nhiều thứ chinh ghé!
 Giống chẳng tinh lai vãng dựa bên hè
 Con gấu ngựa tới lui gần xó vách

. . . Bầy chồn cáo đua nhau lúc ngúc
 Lũ heo rừng chạy giỡn bát loạn thiên...
 . . . Trên chót vót, nai đi nổi gót
 Đôi vợ nọ bạch mừng con thành thót
 Cặp dã nhơn kêu tiếng rảnh rang
 Ngó sau lưng: con kỳ lân mặt tợ như vàng
 Nhìn trước mặt: ông voi đen huyền tợ thổ.
 Hướng Đông Bắc, con Công kêu tổ họ,
 Cõi Tây Nam, gà rừng gáy ó o. . .

Còn nhiều câu khác vừa tả chân vừa hài hước; đọc bài văn Tà Lơn, hẳn thân nhân của thi sĩ vô danh nọ cũng mỉm cười, được an ủi phần nào. Ác thú ở Tà Lơn tuy nhiều thứ nhưng thi sĩ vẫn sống nhàn như người đi du ngoạn ở thảo cầm viên, ngày xuân.



Ngoài miền đồi núi An Giang, ở Hậu Giang còn một miền địa lý thứ nhì ăn suốt bờ biển Kiên Giang, phần lớn Ba Xuyên và toàn tỉnh An Xuyên. Nơi đây, đất quá thấp vì mới bồi, các rạch nhỏ bắt nguồn từ biển để theo thủy triều đổ vào đồng sinh lầy. Dưới sự đốc suất của Thoại Ngọc Hầu, kinh Vĩnh Tế và kinh Núi Sập (Thoại

Hà) đã hoàn thành từ đầu thế kỷ XIX, dẫn nước ngọt từ Hậu Giang đem tưới các ruộng vườn xa lánh, vừa rửa cho đất sạch phèn, vừa giúp việc lưu thông vận tải. Bài về kinh Vĩnh Tế nói lên công trình khó nhọc của tiền nhân đã phục dịch giữa nơi khí hậu bất lợi. Từ làng quê đến chỗ đào kinh, họ phải qua nhiều vùng nguy hiểm để làm mồi cho sấu cạp. Rất tiếc là bài về ấy mới sáng tác lúc sau nên giá trị về sử liệu quá kém cỏi.

Đáng chú ý hơn hết là việc đào kinh bằng phương tiện cơ giới «phối hợp kỹ thuật cơ giới Tây Phương và đức kiên nhẫn, siêng năng của người Việt » hồi đầu thế kỷ thứ XX.

Kinh Xà No (Phong Dinh) khởi công đào năm 1901, hoàn tất năm 1903.

Hệ thống kinh Xáng Ngã Năm, Ngã Bảy (Phong Dinh) thành hình từ 1906-1908.

Nhờ vậy tỉnh Cần Thơ (Phong Dinh) đứng hạng nhứt ở toàn Nam kỳ về sản xuất lúa gạo. Lúa gạo bán tăng giá. Mức sống của mọi tầng lớp lên cao. Những người dân hai Huyện (trai Nhơn Ái, gái Long Xuyên) bấy lâu nổi tiếng là *người dinh* (dân sang trọng, chánh gốc, ở vùng

định quan chương cơ Nguyễn Hữu Cảnh) gặp cơ hội thuận lợi để di cư khắp vùng mới đào kinh Xáng để làm thầy dạy hò hát.

— *Đời phải đời thanh trị
Cuộc phải cuộc văn minh
Kìa là gió mát trăng thanh
Này bố em ơi! Biết đâu nhân đạo bày
tình cho vui...*

— *Nước bích non xanh
Người bạn lành khó kiếm
Đây em cũng có hiểm, chẳng lựa dặng
chỗ nào*

Mãn lo mua bán ra vào Cần Thơ...

Đa số các thầy vốn là đào kép hát bội, giải nghệ — được học trò rước đem về nhà để dạy hò — dạy ăn tiền.

Trong ngôn ngữ bình dân, không nghe nói đến danh từ ca dao. Căn cứ vào nhạc điệu, trường hợp sử dụng, họ gọi đó là hát đưa em, hát huê tình, hát đối, hò chèo ghe, hò xay lúa, hò cấy.

Câu hát đưa em:

— *Chờ em cho mãn kiếp chờ
Chờ cho rau muống vượt lên bờ trở bóng.*

Có thể đưa ra đồng lúa, trên sông rạch để trở thành câu hát đối. Và khi gặp người đáp lại khéo léo :

— *Rau muống trở bông lên bờ nó trở
Ai biểu anh chờ mà anh kể công ơn.*

Thì cả hai về được gìn giữ đem về nhà trở thành câu hát đưa em

Xu hướng « kéo dài, bỏ túc các câu sẵn có » đã tạo thêm được nhiều câu hát đưa em đáng lưu ý :

— *Bớ chiếc ghe sau, chèo mau anh đợi
Kẻo giống khói đèn bờ bụi tối tăm*
— *Bờ bụi tối tăm, anh quơ nhằm cái
tộ bể*
Cưới vợ có chưa về thổi lửa queo râu.

Hoặc :

*Khế với chanh một lòng chua xót
Mật với gừng một ngọt một cay*
— *Ra về bỏ áo lại đây*
Để khuya em đắp gió tây lạnh lùng
— *Có lạnh lùng lấy mừng mà đắp*
Trả áo cho anh về đi học kẻo trưa.

Người thợ giáo không cần học võ lòng về

luật bằng trắc, yêu vận, cước vận vì ai nấy đã từng thở không khí lục bát và các biến thể của loại thơ ấy từ khi nằm trên vông.

Theo quan niệm các thầy thì câu hát đối đáp chia ra ba loại, tùy sở trường, sở đoản từng người mà áp dụng.

1.— HỒ VĂN dùng cách ngôn Khổng Mạnh (trích trong Minh Tâm Bửu Giám) để gọi hứng, gieo vần :

*Vật bạc tình bất thủ
Nhơn phi nghĩa bất giao
Anh nguyên thưởng bậu một dao
Răn phùng lòng dạ mạn đào lỗ lãng...*

Hoặc :

*Tay cầm quyển sách Minh Tâm anh đọc :
Thiện ác đáo đầu chung hữu báo
Cao phi viễn tẩu khả nan tàng
Từ khi anh xa cách con bạn vàng
Cơm ăn chẳng được như con chim phụng
hoàng bị tén.*

2.— HỒ TRUYỆN dùng điển tích trong truyện Tàu để gọi hứng gieo vần hoặc nêu câu hỏi :

Văng vẳng bên tai
 Tiếng ai như tiếng con Điều Thuyền?
 Anh đây Lữ Bố kết nguyên thuở xưa

Từ trên trời xuống mặt nước mấy trăm
 ngàn thước?
 — Từ mặt nước xuống âm phủ đi mấy
 ngày đường?

Một bộ Tây Du mấy cuốn?
 Một cuốn mấy trương?
 Một trương mấy hàng chữ?
 Nói cho có ngăn có ngữ, gái má đào mới
 chịu thua!

— Đó ở dưới thuyền buôn, thả luống
 tuồng theo nhịp
 Có phải là: Ngũ Hồ ký tính Đào Công
 vi nghiệp

Tứ hải ngao du Yến Tử Phòng
 Linh đình nay lớn mai rỗng
 Vậy đà có chốn loan phòng hay chưa?

3.— HỒ MÉP dùng lời lẽ nôm na, không
 điển tích, không cách ngôn.

Đền tọa đẳng để trước bàn thờ
 Vặn lên nó tỏ, vặn xuống nó lờ

Xuống sông hỏi cá, lên bờ hỏi chim

Trách ai làm cho thế nọ xa tiềm

Em xa người nghĩa mà nằm điếm chiếm bao.

Lúc đầu, loại hò văn và hò truyện được ưa chuộng. Truyện Tây Du, Phong Thần, Tiễn Đường, Hậu Tống, sách Minh Tâm Bửu Giám lần lần xây dựng cho mọi người một vốn liếng về cổ học, nhân bản của Á đông. Việc phổ biến ấy ngày càng thêm sâu rộng nhờ mức sống của nông dân và tiểu thương lên cao, nhờ phương tiện chữ quốc ngữ. Bắt đầu ấn hành từ đầu thế kỷ tại Sài Gòn; các bản dịch ấy phải đợi non 30 năm sau mới thắm vào giới trung lưu và bình dân ở thôn quê Hậu Giang — như thế kể cũng nhanh chóng.

Nam thanh nữ tú tung ra tất cả tri thức của mình để thi tài biểu diễn. Đó là tập chung của kẻ mới làm giàu, ưa khoe của, « xấu hay làm tốt, dốt hay nói chữ ». Thật bực mình khi nghe những câu hò dẫn chứng nhiều điển tích sai lạc, vô nghĩa hoặc nhiều cách ngôn của Khổng Tử, Tư Mã Ôn Công với danh từ lẫn lộn, ép vắn, sai văn phạm cổ văn. Nhưng chúng ta chưa bị quan :

trước ánh sáng của nghệ thuật, loại hò mép nôm na (không điển tích không chữ Hán) vẫn là hình thức cao nhất, khó thành công nhất dành riêng cho những người có chân tài, những người trầm tĩnh. Họ đã khéo léo đưa ra những câu hò từ miền Tiền Giang, Trung Phần để bẻ lại. *Bẻ* là uốn nắn cho hợp tình hợp cảnh :

*Ai về Giồng Dứa qua truông,
Gió đưa bông sậy để buồn cho em.*
đã trở thành :

*U Minh Rạch Giá thị quá sơn trường
Gió đưa bông sậy dạ buồn nhớ ai.*
Và hình ảnh mơ hồ của cây cầu Trường Tiền ngoài Huế :

*Cầu cao ba mươi sáu nhịp (?)
Em theo không kịp
Nhấn lại cùng chàng:
Cái điệu tào khang
Sao chàng vội dứt
Đêm nằm thao thức
Trông đố với đây
Biết nơi nao cho phụng gặp bầy
Cho le gặp bạn*

Ruột đau từng đoạn

Gan thắt chín lần

Đôi ta như chanh với khế, như quế với gừng

Dầu xa nhau nữa cũng đừng tiếng chi !

Để thêm phần duyên dáng và để biểu diễn nghệ thuật bắt vần, nhiều người trở tài, mỗi những câu hò ngắn sẵn có. Mỗi tức là kéo dài thêm câu hát, đặt thêm nhiều đoạn lơ lửng, vô thưởng vô phạt hoặc có dụng ý :

Anh thương em

Thương quẩn thương quít

Bồng ra gốc mít, bồng xít gốc chanh

Bồng quanh đám sậy, bồng bậy vô mui

Bồng lủi sau lái. Bồng ngoái trước mũi (v.v...)

Để em nằm xuống đây

Kể từ hồi em đau ban của lưôi trắng

Miếng đặng cơm hôi

Tiệc công anh đỡ đứng bồng ngồi

*Bảy giờ em vinh hiển, em bắt anh bán nời
làm chi ?*

Ba hình thức hò văn, hò truyện ; hò mép đã tổng hợp trong một câu :

Tay cầm cục mực, cây viết vàng

Vẽ phụng vẽ loan
Vẽ Tiết Đình San
Vẽ chàng Lâm Sĩ
Vẽ bông hoa thị
Vẽ chữ đại tường
Đem về cảm trước đầu đường
Người đi qua thấy rõ chữ kim tương (?)
Kẻ bước lại xem tường văn võ
Trách ai chặn ngõ lấp truông, ngăn mây đón
gió
Để con bạn nọ phải thua buồn vì tiếng thị phi.



Theo thời gian, từ hình thức đơn giản trong sáng, câu hò lần lần trở nên nặng nề, mang nhiều chữ nho, điển tích nhưng nghèo ý nghĩa. Lắm người tuy nổi danh hò hay, hát giỏi nhưng thật ra họ chỉ thành công nhờ làn hơi thiên phú, nếu chép lời văn ra mực đen giấy trắng thì rõ ràng là nghèo văn điệu, trùng ý, lải nhải, quá sáo :

— *Nghĩa nào nặng cho bằng nghĩa tào khang*
Đêm nằm van vái, vái van ông Tư hồng cùng

*bà Nguyệt lão, xui khiến cho tôi cưới được con vợ
đồng lòng, đồng tâm, đồng chí, phu xướng phụ tùy,
phu tùy phu xướng v.v...*

Thế sự ngày càng đổi thay, nếp sống xáo trộn ít nhiều là điều dĩ nhiên. Năm 1938, 1940, nếu được dịp dự một buổi lễ thành hôn ở vùng kinh Xáng Ngã Năm, Ngã Bảy, ta càng ngạc nhiên hơn. Đó là những xóm chạy thẳng ở hai bên đường giao thông thủy bộ, làm ruộng làm rẫy nhưng cũng bán hàng xén, hớt tóc, trong gian nhà có cửa sổ, có đèn « măn sông ». Bộ quần áo mặc ngủ (pyjama) và đôi giày « sắn đan » trở thành lễ phục chánh thức (thay thế cho khăn đóng áo dài) khi chàng rể ra mắt bà con hai họ và bái từ đường ! Lúc đãi tiệc, một cậu thanh niên đứng dậy trình bày với cử tọa bài « văn chúc » theo kiểu :

*« Thừa quý ông, quý bà, quý cô bác, các bạn
thanh niên, mấy chị phụ nữ ».*

*Hôm nay là ngày... tháng... là ngày lễ
thành hôn của bạn tôi là Mỗ sánh duyên cùng cô
Mỗ. Trong khi hai họ sum vầy dự tiệc, tôi là người
tài thô trí thiếu lễ thì phải lẳng lẳng để nghe người
trí thức giải bày « tâm lý » để cho tôi là kẻ thiếu*

học được dịp học thêm, nhưng tôi xin mạn phép đọc bài văn chúc nầy. Sách có câu chữ rằng: Châu Trần nhứt thôn vì kết hảo, Tấn Tần lưỡng quốc dĩ thành hôn... Tôi rất đáng khen bạn tôi biết vâng lời giáo huấn, chẳng học thói Sở Khanh, đợi đến tuổi trưởng thành cho cha mẹ định đôi mới gọi rằng lưỡng toàn trung hiếu. Tôi thắm khen cô Mỗ biết giữ câu tiết trinh liêm sỉ và biết giữ danh giá cho cha mẹ, chẳng học thói chơi hoa nhà ta như tiết... Thừa quý ông, quý bà, cô bác, các bạn thanh niên mấy chị phụ nữ, tới đây, tôi xin « gát bút » và ngưng lời... »

Tới phần giải trí của buổi lễ một cụ già mặc áo « bành tô » xin trình bày bài « Về thời sự » mới sáng tác.

Thí dụ như :

*Ất Hợi niên (1934) chánh ngoạt
Chợ Phước Long đại ách rõ ràng
Người tha phương đem đến tai nàn
Ngày 29, cuối tháng giêng năm đó
Tám giờ rưỡi, chợ đương đông đen đỏ
Chiếc xáng Năn (Nantes) múc tới ngang
chành*

Chết máy rồi, thầy thợ soạn sành
 Xúm nhau lại sửa sang máy móc
 Ông Tây (coi) máy chăm nom săn sóc
 Chỉ đầu kia đầu nọ lằng xằng
 Nồi « xốt dè » thiếu nước không bằng
 Cặp răng (coi) lừa bả ông : Nước ít !
 Rủi bữa đó ghe nước về không kịp
 Còn ông Tây nóng việc không phòng
 Biểu chum càn, chạy đờ cũng xong...
 Rồi lát nữa ghe nước về sẽ lấy
 Rủi nhiều việc, đồng hồ kẹt máy
 Củi chum hoài không thấy đúng giờ

.....

Nghe cái rầm như đất lở trời nghiêng
 Người trong chợ thiếu điều té ngựa...
 ... Nghe hết rền, thiên hạ đến coi
 Thương hại thay mười mấy mạng người
 Ông phó xáng văng xuống kinh gần chết
 Nhờ thầy Kiệt mau chơn lội vớt
 Chớ phải không hồn lặn âm cung
 Vớt lên bờ mình mẩy lấm bùn
 Đứng run rẩy tiếng táy quên nói.

.....

*Chừng xáng nổ người bay trên mười
thước*

*Ba người đó, có hai người dài phước
Bay lên rồi bay rớt xuống sông
Còn một người bay bổng trên không
Cũng may quá rớt nhàm bùn nước
... Ngồi ngắm nghĩ tình đời thêm mệt
Câu nhân tình ấm lạnh điếc tai
Nghe người đồn lộn xộn vẫn dài
Kẻ nói nọ, người nói kia mà đặt để
Đầu trặt trúng xin quý ông miễn lễ
Tôi bận việc nhà không quan sát được rõ
ràng...»*

Tiếng vỗ tay vang rân khi dàn cổ nhạc bắt đầu lên dây. Buổi đồn ca kéo dài đến quá nửa khuya. Nhiều người vẫn chưa về, ngồi lì mãi tại chiếu, thách đồ uống rượu, thưởng tài lẫn nhau qua câu vọng cổ Bạc Liêu, hát mãi mà không thỏa mãn!



Vì bản Vọng Cổ Bạc Liêu như bức chân dung không bao giờ vẽ xong. Nó giống như tranh

tổ nữ chỉ có đôi mắt u buồn là rõ rệt; mái tóc, làn môi, nếp áo thì để chìm trong sương khói, mặc ai muốn thêm bớt tô điểm thế nào cũng được. Ngay cái tên của nó cũng đáng bàn cãi. Vào năm 1923, ông Cao văn Lầu khởi tác bản Hoài Lang bằng chữ *hò* của điệu Lưu Thủy Trường, lời ca không ngoài ý tứ của điển tích Tô Huệ trông chồng. Bản Hoài Lang lần lần đổi tên, thêm nhịp để nuôi nấng những tình cảm phức tạp hơn. Điệu hò đối đáp đã tìm được ở bản Hoài Lang một hình thức tương đối sang trọng mà nường náu. Người ca không cần bới óc tìm điển tích, cách ngôn hoặc luyện tài để bẻ, để môi như trước. Bài và bản Vọng Cổ là điệu hò bào chế sẵn — như món đồ hộp — tập trung và phát triển những sàu muộn mà họ muốn giải bày mãi mãi.

Bản Vọng Cổ Hoài Lang đứng vững trong lòng dân tộc nhờ căn bản *quê mùa* của nó, căn bản của tiếng hát câu hò. Ở đây ta hiểu « quê mùa » theo nghĩa: tánh chất nông thôn, miền lục tỉnh. Quê mùa là một sắc thái văn hóa, một nhu cầu tình cảm tất yếu của người ở thôn quê và cũng là của người ở thành thị (provincialisme). Nó

sống, không ngưng động quá lâu ở sắc thái cố định nào cả.

Nhưng văn minh kỹ thuật lan tràn thêm sau đệ nhị thế chiến. Chân trời hiểu biết của giới bình dân không còn bị hạn chế ở Minh Tâm Bửu Giám, truyện Tam quốc, Tần Đường nữa đâu! Thiết tưởng ngày nay người yêu ca dao chớ nên phí thì giờ và tâm trí để du lịch về đồng quê vì mùa gặt hái của hò truyện, hò văn... đã mãn, chỉ còn lại cảnh « tót rả rơm khô ». Thà cứ ở đô thành ngồi nghe những buổi truyền thanh Vọng Cổ qua làn sóng điện, hoặc dừng bước lãng du, ghé rạp xem tuồng cải lương vào những lớp « áo nã, lâm ly, gay cấn » để thông cảm với cô đào chánh đang cau mày cố gắng vô Vọng Cổ cho thật ngọt thật mùi trong lúc ánh đèn đổi màu! Tiếng vỗ tay của thính giả rộ lên để chào đón một thế giới tình cảm quen thuộc nhưng chưa nhàm, một thiên đàng đã mất nhưng đang sống lại trong ảo giác! Bình tĩnh mà xét, ta thấy người đẹp đứng « chết bộ » khi ca sáu câu Vọng Cổ quá dài, hai tay nàng chỉ biết xòe ra, nắm lại, quơ lên, quơ xuống như cố gắng tìm cho được một cây chèo,

một cây nọc cây, một cái dàn xay lúc hò hát xa xưa là bám cho đỡ ngượng ngập. Tuy mái tóc đã uốn theo kiểu Brigitte Bardot, nàng vẫn là cô đào thuở trước sùng bái ông tổ hát bội, tôn trọng những điều cấm kỵ thần bí (không đem trái thị vào hậu trường, không đi guốc vòng, thổi ống tiêu...) Ý phục ánh sáng chỉ là hình thức phù du nay vầy mai khác, duy có đôi mắt chung thủy của nàng đang hướng về khán giả như để dò hỏi trong tương lai: đôi mắt đẹp như những vì sao lấp lánh trong vòm trời nghệ thuật, từ xưa cho đến tận bao giờ?

ĂN Ở CHO ĐÚNG ĐIỀU NGHỆ

TÔI là người hoài cổ, tồn cổ. Ở miền Nam này, nếu tìm những di tích xưa, tất thì biết đâu đâu cho ra tuy dân tộc Việt sống mạnh, trưởng thành và nổi danh hiên ngang nhờ cuộc Nam Tiến. Nhiều người bảo :

— Đâu có mà tìm ! Miền Nam là đất mới, đất không chân, đất phèn. Ở miền Nam chỉ có thể mọc những loại cây tàn cao nhưng rễ nông. Giống như trường hợp lúa « lốt », tức là một bệnh đặc biệt của lúa. Khi cấy trên đất quá nhiều phân màu mỡ, cây lúa vươn lên, nở quá nhiều gốc và lá, khi gặt hái thì hơi ôi, chỉ có rơm rạ cho trâu ăn chứ nào thấy hạt.

Nhưng tôi vẫn hoài cổ và tồn cổ mặc dầu đất này chưa từng làm cơ sở cho những kiến trúc cổ kính. Đất mới khai hoang, làm sao tìm thấy cây cổ thụ do người trồng. Tuy nhiên, nếu khảo cứu văn hóa, lịch sử theo tinh thần sống động không câu nệ hình thức, niên biểu, chúng ta thấy miền Nam có màu sắc, luôn luôn đổi mới, dựa trên một cơ sở. Đó là tinh thần phóng túng, lanh lẹ sẵn sàng đón hương xa của người khai hoang. Văn hóa đứng im một chỗ là văn hóa chết. Sống động, thích ứng với hoàn cảnh, đó mới là văn hóa, đúng theo nghĩa của nó.



Nhà văn Bình Nguyên Lộc đã ra công sưu tầm ca dao miền Nam soạn thành quyển « Thổ Ngời Đồng Nai » (chưa xuất bản). Dường như trong bài tựa quyển nói trên, Bình Nguyên Lộc nhận xét : miền Nam mới thành hình chừng 300 năm mà tổng số ca dao góp nhặt — đứng về số lượng mà nói — không kém miền Trung, miền Bắc, nơi người Việt lập quốc từ ngàn năm trước. Sẵn có kinh tế phồn thịnh, sẵn có vị trí bao lơn Đông

Nam Á, người miền Nam biểu lộ sự lạc quan, niềm tin tưởng nơi vận mạng mình, qua ca dao, tức là câu hò câu hát, hát đưa em, hát huê tình, hát đối, hò giã gạo, hò cấy. Thơ và nhạc dính liền nhau, bắt khả phân. Lời thơ tuy dở nhưng vẫn hấp dẫn được người nghe nếu nó may mắn được một giọng oanh vàng diễn tả. Và — đây là sự thực — một giọng ồ ồ có thể gây bất mãn, làm cụt hứng cử tọa mặc dầu có ý thơ xuất sắc để làm nội dung.

Người ngoài đời thường chú ý, xem nặng giọng ca, xem đó là yếu tố quan trọng khi thưởng thức. Giọng ca và sắc đẹp, thanh và sắc, thính và thị. Người hát, người hò muốn chinh phục trọn vẹn tình cảm của cử tọa, thì phải có sở vốn thanh sắc lưỡng toàn, trước hết.



Không khí của câu hát miền Nam là không khí hoài cổ. Nhớ tiếc ngày xưa, người xưa, hình ảnh xưa, quê quán xưa mà mình đã rời bỏ. Có đi xa mới biết chốn quê hương là đẹp hơn cả. Sống trong ngày nay đau khổ, người ta thường nhớ

đến tuổi vàng thời thơ ấu : Hoài cổ, Vọng cổ. Mặc dầu nhiều người cho rằng « cổ » là tiếng trống nhưng đa số chúng ta đều muốn biết « cổ » là xưa. Nhớ đất xưa, nhớ nơi cổ quán mà mình chẳng bao giờ về. Hoặc đau khổ hơn, man mác hơn, ta nhớ nơi cổ quán mà không biết cổ quán của ta thuộc tỉnh nào, xóm nào. Người đi khai hoang mang nặng mặc cảm tự ty về nguồn gốc gia đình. Họ không có gia phả, chẳng hiểu ông chú, ông bác (hoặc lắm khi ông nội) của họ là ai. Họ chỉ nhớ mang máng tổ tiên xưa kia từ Bình Định, Quảng Nam vào đây, con cái của mấy ông chia ra làm nhiều hệ phái lập nghiệp ở Tân An, ở Cà Mau. Và họ lấy làm vinh hạnh kia được thanh minh... mơ hồ rằng ông cố hoặc ông nội của họ xưa kia đã đứng trong hàng ngũ chống Pháp, thời đảng cự, rồi bỏ xứ, chạy trốn, đổi tên, thay họ.

« Nhớ xưa » để tìm nguồn an ủi. Kẻ sống ở miền nước mặn thì nhớ miền nước ngọt. Kẻ ở thành phố thì nhớ miền quê, ở sơn cước thì nhớ đồng bằng. Nhớ và ao ước. Ao ước những gì êm ái của thuở « tuổi vàng », ao ước luân thường

đạo lý trong khi đó đây đây đầy thác loạn. Ao ước đoàn viên, khi bị ly tán trong thực tế.

Câu hát, câu hò phải có hậu. Hát bội phải có hậu. Tiểu thuyết bình dân, tuồng cải lương cũng phải như thế.

Giọng hát phải truyền cảm.

Nội dung phải có hậu.

Bài Dạ Cổ Hoài Lang hồi thời ông Sáu Lầu là đề tài có hậu, chồng vợ trùng phùng.



Xưa nay, nói tới việc khai hoang ở miền Nam, chúng ta liên tưởng đến công nghiệp của Trần Thắng Tài, Dương Ngạn Địch, Mạc Cửu, Nguyễn Hữu Cảnh, Lê văn Duyệt. Và nghĩ đến phần đất Rạch Giá, Cà Mau, hải đảo vịnh Xiêm La, Thất Sơn, U Minh, Đồng Tháp Mười, với những nhân vật nghèo lạc hậu về kinh tế mà thích ăn chơi, thích đề cập tới luân thường đạo lý, và sống rời rạc theo kiểu .. anh hùng hảo hớn, nhưng vẫn đề cao kỷ luật, một thứ kỷ luật vừa chặt chẽ vừa lỏng lẻo : phải ăn ở, đối xử với nhau cho « đúng điệu nghệ ! ». « Đúng điệu nghệ » là có

lượng tâm, không đâm kẻ thù từ phía sau lưng, quân tử nhút ngón, hễ nói là làm liền. « Đứng điệu nghệ » tức là không đều cán. Đó cũng là luân lý của một lứa thanh niên « đi khai hoang » ở thành thị. Mảnh đất Sài Gòn từ năm 1778 đã trở thành vùng « kẻ chợ ». Thời Gia Long và Tây Sơn đánh nhau, Sài Gòn — Chợ Lớn đã bị đốt phá. Sau đó, tiểu công nghệ, tiểu thương phát đạt hơn trước. Anh hùng tứ chiến cứ tới lui hoành hành. Những thỉ tổ của cao bồi ở Sài Gòn đã bị trừng phạt đích đáng dưới lưới gươm tiền trăm hậu tấu của Thượng quốc công Lê văn Duyệt. Vài chục năm sau, thực dân Pháp kéo tới. Lại nảy sinh ra một số thanh niên lạc lõng, mang trong mình dòng máu khai khẩn đất hoang, nhưng thiếu đất dụng võ. Chỉ còn là vấn đề khai thác thương mại, khai thác nhân công, khai thác tài nguyên do người ngoại bang điều khiển. Thanh niên Sài Gòn trở thành những « người hùng » kiểu năm Tỵ. Sáu Nhỏ, thầy thông Chánh và Sáu Trọng. Sáu Trọng ở bồi cho Tây. Anh ta bỏ nhà ra đi từ thuở bé, rồi kết nghĩa với cô gái lang dân. Cô này tên là Hai Đầu. Sau rớt Hai Đầu lấy ông ký

lục Tây. Bị Hai Đầu và ông ký lục làm nhục, Sáu Trọng ra tay giết hai người «thiếu điều nghệ» này để rồi lãnh bản án tử hình.

Thơ Sáu Trọng được truyền tụng, ngoài ý muốn của thực dân Pháp, đã trở thành một loại ca dao, xứng đáng nêu trong bảng liệt kê văn chương bình dân, xứng đáng được ghi trong chương trình Việt văn. Chúng ta thử tưởng tượng một nhạc sĩ mù lòa ngồi trên chiếc đệm, gảy độc huyền tại đầu đường xó chợ, đang nói thơ :

*Kỷ Vĩ Đại Pháp tân trào,
Đời nay nghệ lại khác nào thuở xưa.
Du nhàn thành thị sớm trưa,
Có chàng Sáu Trọng tuổi vừa mười lăm.
Bỏ đi tỉnh đã mấy năm,
Nay mới chạnh lòng thương kiếng nhớ quê.
Bấy lâu cách mặt ử ê,
Nay mới trở về thăm viếng mẫu thân.
Có tên Hai Đầu ở gần,
Thường đi buôn bán tảo tần lân la.
Thấy chàng ăn nói thật thà,
Hỏi thăm : « Anh có vợ nhà hay không » ?*

*Trọng nghe Đẩu nói động lòng,
Thơ ngây chưa chốn loan phòng kết đôi.*

*Đẩu nghe thằng Trọng bày lời :
« Anh không có vợ, em thời chỉ cho. »*

*Trọng rằng : « Buồn bán không lo,
Nói chuyện đưa đồ, chè cháo lạnh tanh. »*

*Đẩu rằng : « Lòng khiến thương anh
Cháo chè nguội lạnh cũng đành dạ tôi... »*

Đó là hào khí Nam Kỳ lục tỉnh. Đó là cách ăn nói « văn hoa » của Nam Kỳ lục tỉnh. Tiếng độc huyền và thơ Sáu Trọng là dân nhạc, dân ca miền Nam.



Đường phố Sài Gòn là đề tài của câu hát huê tình — là nguồn hứng của nghệ sĩ bình dân, lúc người Pháp mới đến. Đường phố Sài Gòn là mạch máu, đóng vai trò sông rạch, đường đê. Hồi thời ấy, giới bình dân mua bán hàng rong trên đường phố Sài Gòn. Và hát quê tình lảnh lót, đêm khuya, ngay tại đường Catinat (nay là Tự Do) tại trung tâm thành phố !

Chúng tôi không nói đùa để tìm bằng cứ

binh vực cho ca nhạc bình dân, cho vọng cổ đầu ! Chúng tôi căn cứ vào tài liệu đáng tin cậy. Xin quý độc giả lật quyển «Sài Gòn Năm Xưa» của cụ Vương Hồng Sển : Thuở ấy, tại Sài Gòn chỉ có lai rai vài chục chiếc xe hơi, «muốn chạy thì phải đốt cho máy nóng. Mui bỏ có dây da kéo căng chặt, cửa xe thì không có». « Các quan Lang sa và nhà giàu thân thể sấm xe bicyclette, lúc ấy nào đã biết máy móc là giống gì, thấy xe không dùng ngựa bò mà chạy ngờ ngờ, đã đặt tên nó là... cái xe máy ! »

Lại có một sĩ quan hải quân Pháp, tên là Vidal, lúc hưu trí thì tập ăn trầu, cưới vợ Việt Nam, được tôn làm đại hương cả làng Phú Nhuận. Lão Vidal này trần trối, ao ước được chôn cất theo nghi lễ Phật giáo. Đám táng lão Vidal có sự cộ tưng kinh, nhà vàng, đèn rồng và có hò đưa linh. Trong khi đó, nhiều giai cấp mới lại mọc lên ! « *Bành tô đánh chết xử huê. Áo thun chạy lại đứng kẻ bành tô* ». Mấy thầy thông thầy ký (mặc áo bành tô) núp oai thực dân tha hồ hống hách, bọn áo thun (làm bồi dọn bàn) cũng núp oai chủ, lên mặt với đồng bào ! Lại còn những cô

Ba chuyên nghề lấy Tây để kiếm tiền. « *Mười giờ ông Chánh về Tây, cô Ba ở lại lấy thầy thống ngôn* ».

Nhưng thú vị nhất là giai thoại sau đây — cũng theo tài liệu của cụ Vương Hồng Sển :

Lối sáu bảy chục năm về trước, có cặp vợ chồng chấp nối, vợ làm nghề dọn bàn ăn cho Tây, chồng làm nghề nấu bếp, cũng cho Tây. Lúc rảnh việc, hai vợ chồng tom góp mớ đồ ăn dư của Tây (lâm vớ, xào bần) gồng gánh đem bán — khi đêm về khuya — cho dân lao động, thất nghiệp. Họ đi từ đầu đến cuối đường Catinat, từ dinh Thượng Thơ (nơi Bộ Kinh Tế ngày nay) đến cột cờ Thủ Ngữ. Về sau, lúc làm ăn khá, anh chồng say mê mè mè chuột, bỏ người vợ gồng gánh một mình. Người vợ than thân :

— *Thượng Thơ, Phó Soái, Thủ Ngữ treo cờ Bu-dông (bouillon) óm-lết (omelette) bi tết (becfteack) xạc xáy (sacré) ờ !*

Mũ ni (menu) đánh đạo, bảy giờ mầy bỏ tao !

Con đường Catinat, lộ trình bán đồ lâm vớ của đôi tình nhân... chính là « Con đường tình

sử ». Họ bán gì? Bán những thức ăn hỗn tạp tuy thừa thãi nhưng khá ngon, thức ăn của Tây sang trọng. Lúc còn yêu nhau, chung lưng đầu cật, chia ngọt xẻ bùi, anh chòng hứa hẹn thề thốt « đánh đạo dạy đời » (một thành ngữ xưa) dùng giọng kèn tiếng quyền, dùng luân lý cổ truyền để chinh phục người đẹp Mũ ni — theo ý riêng của chúng tôi — có nghĩa là kẻ hoạch, chương trình xây dựng hạnh phúc gia đình. Cuối cùng là tiếng nguyện rửa gởi cho chàng trai thiếu điều nghệ, tiếng than thân của kẻ cố giữ điều nghệ ở đời. Giống như « *Nửa đêm ngoài phố* » của nhạc sĩ Trúc Phương, ngày nay : *Đường phố vắng đêm nao quen một người. Tiếc thay, hoài công. Phố đã vắng thừa rồi.* Giống như bản « *Con đường mang tên em* » cũng của Trúc Phương : *Đường chẳng riêng chúng mình.* Nhưng có khác, so với thời Thượng Thơ, Phó Soái, mũ ni đánh đạo ! Giờ đây, kẻ than thân lại là bọn đàn ông Bọn đàn ông gọi người yêu bằng « em », một tiếng em hơi mệt mỗi khi sanh kẻ bê bối. Và cái mũ ni đánh đạo của thời nguyên tử này được tóm tắt trong mấy tiếng đơn giản : tiền, thẻ lực, hột xoàn, nhà

lầu, tiền gởi ngân hàng.



Những câu hát xưa tuy không được truyền tụng thanh hành nhưng còn lưu lại vẻ đẹp. Đẹp vì nó có hậu, gọi lại luân lý cổ truyền, nhắc nhở người trong một nước nên cư xử với nhau cho đúng điệu, đừng chơi đùa. Bài Vọng Cổ được ca tùy hứng, không câu nệ âm điệu từng chữ nhưng người ca và người đờn « đúng điệu nghệ » phải nương tựa nhau, xuống câu cho đúng nhịp. Hơi ca không được *đám*, nhịp đàn không được *chỏi*. Đờn ca cho đúng điệu nghệ của giới tài tử là điều khó. Đối xử với nhau bằng lòng thành thật, có thủy có chung là điều khó, lúc sanh kế khó khăn Đã thích cổ nhạc thì mỗi người đều trở thành tài tử, tài tử đi đôi với phong lưu. Phong lưu không phải là giàu tiền bạc, ăn không ngồi rồi nhưng là lãng mạn, trữ tình, vươn lên đạt hạnh phúc. Nhà học giả Trung Hoa Phùng Hữu Lan đã nhận xét: Phong Lưu — theo nghĩa Á Đông — tức là lãng mạn của Tây Phương. Suy cho rộng hơn — theo thiển ý chúng tôi —

thì ngành hát Cải lương chú trọng vào nội dung « điệu nghệ ». Còn gì bức dọc cho bằng xem một tuồng cải lương phi luân lý. Khi đã phi luân lý thì không còn là tuồng cải lương. Hình thức của tuồng cải lương phải sang trọng, giọng ca phải mùi mẫn, gọi cảm dồi dào để khán giả được sống những giờ phút đúng nghĩa phong lưu.

Nói như thế, nhiều người sẽ thắc mắc : trong thời đại nguyên tử mà còn say mê cải lương là chạy theo không kịp sự tiến hóa. Đã có điện ảnh, vô tuyến truyền hình rồi, cải lương khó sống với nét quê mùa, giả tạo của nó.

Đồng ý lắm. Nhưng chúng tôi nghĩ rằng : Quê mùa là sang trọng. Chính cụ Nguyễn Du cũng hy vọng dùng những lời quê, để giúp ai nấy « mua vui một vài trống canh ». Ngoài tác dụng giải trí, cái nội dung quê mùa của vọng cổ, của cải lương đã và đang giúp cho khán giả sống những phút lâng lâng, cười rộ lên hay lau nước mắt, đem hình ảnh sân khấu đối chiếu với cuộc đời để « tự vấn lương tâm », xưng tội, sám hối âm thầm.

Nhưng hỡi ôi ! Sau khi văn hát, con người

trở lại như cũ với nhịp sống quay cuồng. Rồi thì chúng nào tật nấy! Vì thế, chúng ta có thể than thở :

— Ôi ! Sự bất lực của cải lương !

Hay là — lạc quan hơn — nếu cho rằng cải lương còn là một nơi nương tựa, một nguồn an ủi, một nguồn sinh lực thì chúng ta cứ hoan hô :

— Cải lương muôn năm !

MỘT NGHỆ THUẬT
« TRƯỞNG GIẢ MỚI »

CÁCH đây 30 năm, ngành cải lương đã từng bị một số người công kích, cho rằng : cải lương tức là nghệ thuật bị phản bội. Số người công kích ấy so sánh cải lương và hát bội rồi đi đến kết luận :

Tuồng hát bội được bố cục chặt chẽ, diễn viên tập luyện công phu, nội dung dồi dào ý nghĩa. Trong khi đó, tuồng cải lương nghèo nàn về nội dung.

Hát bội là ngành sân khấu cổ truyền, nên gìn giữ đừng cho mất gốc. Dầu sao đi nữa, cải lương cũng vẫn không tiêu biểu cho nền ca kịch nước nhà ; xem hát cải lương tức là xem những trò xốn mắt của đám trẻ theo Tây học. Họ sửa đổi nhiều điểm nhưng rốt cuộc, nghệ thuật của họ thua xa hát bội. Lối trình diễn của cải lương rất

lai căn, đầu Ngô mình Sở, lai Tàu lai Tây..

Hai ba chục năm sau, cải lương nghiêm nhiên thâm phục bao nhiêu cảm tình của khán giả. Ngành hát bội thu hẹp dần dần, được khai thác, được quản trị theo qui mô tiểu công nghệ, gia đình. Trong khi đó các đại ban cải lương có nhiều nhu cầu to lớn hơn về tổ chức về vốn liếng, chẳng khác một hãng xưởng. Những nghệ sĩ cải lương thuộc vào hàng « ăn khách » có thể sống theo nếp tư sản, trường giả của mấy ông chủ xuất nhập cảng : nào xe hơi mới nhứt, nào hột xoàn, nào nhà lầu. Điểm khác là vốn liếng của nghệ sĩ được thâm hẹp trong phạm vi tài năng (dễ hư hao, dễ sụt giá) trong khi đó vốn liếng của các ông chủ xuất nhập cảng được bảo đảm tương đối hơn.

Ở nước ta, đã có ngành thống kê.

Chúng tôi đã tìm kiếm những con số về ngành cải lương nhưng chưa gặp. Con số ấy chắc là khá to, quá mức tưởng tượng. Mỗi đêm, ở miền Nam Tự Do, tính trung bình có bao nhiêu đoàn cải lương trình diễn? Họ thâm vào bao nhiêu tiền, xuất ra bao nhiêu? Và tính trung bình, mỗi

tháng một người dân, một gia đình xem cải lương mấy lần? Sinh hoạt của các đoàn hát cải lương dính líu mật thiết với ngành thương mại khác như thế nào?

Chúng tôi tin rằng số khán giả cải lương thật quá đông. Nhiều đoàn hát ế giàn nhưng trong vài ngày nào đó, khán giả đến tràn ngập, giá vé phải bán chợ đen.

Cải lương là một lực lượng văn nghệ, có tác dụng phổ biến mạnh. Tuồng hát được trực tiếp truyền thanh qua làn sóng điện của Đài Quốc Gia, được thu đĩa, in thành tập sách bài ca bình dân và trở thành tiếng ru em trong gia đình, tiếng ca chèo ghe trên sông nước ở tận thôn xóm hẻo lánh.



Vài người nói với giọng «ưu thời mãn thế», «tha thiết với văn hóa» rằng: — Cải lương là nghệ thuật... chẳng ra nghệ thuật. Nó thuộc vào loại «hạ cấp», «bình dân ngân hàng», lời lẽ tuồng cải lương rất ngô nghê, động tác diễn xuất của đào kép cải lương lại thô kịch lộ lãng.

Chưa hết! Còn những luận điệu trơ tráo phản dân chủ chứng tỏ người thốt ra là kẻ lạc hậu, thuộc phe Bảo Hoàng: «Đào kép cải lương

ít ăn học, đa số xuất thân là... dân chăn trâu, hoặc gái ở mướn, gái cấy lúa nghĩa là thiếu dòng máu « hoàng tộc » hoặc « thực dân » chảy trong huyết quản.

Và còn những bằng cấp về trình độ học lực kém thấp của soạn giả, của đạo diễn (vì đa số không có bằng cấp « đíp lôm » chẳng ?). Hoặc họ không biết nói tiếng Pháp, tiếng Anh ?

Ngoài ra, nhiều người « hạ giá » ngành cải lương, xuyên qua những tin vắn dài trong nhật báo : nào đào kép đánh lộn, hút á phiện, đổi thay tình chồng nghĩa vợ như cơm bữa. Nghĩa là cải lương gây ra hoặc dung túng những chuyện thiếu đạo đức !

Các luận điệu trên đây khác luận điệu hồi 30 năm trước.

Nói rằng cải lương là hạ cấp, chúng tôi e quá lắm. Nhiều tuồng cải lương có nội dung khá cao, nào kém tuồng xi nê loại B hoặc tiểu thuyết xã hội tình cảm .. Khán giả cải lương rất khó tánh, muốn soạn ra một tuồng để « hốt bạc » đâu phải dễ. Hát quá dở, khán giả phản đối công khai, hoặc bỏ về, đồn đãi. Nhìn vào thực tế, chúng ta

thấy số khán giả cải lương bao gồm mọi giới mọi ngành. Người thuộc vào từng lớp trí thức xem hát đâu phải ít : nào bác sĩ, kỹ sư, giáo sư, sĩ quan cao cấp.

Điều kiện cấp bằng nêu ra đối với nghệ sĩ sân khấu dường như không hợp lý. Nghệ sĩ sân khấu cần có công khu luyện tập và khả năng thiên phú. Có bằng cấp càng tốt, nếu thiếu cũng chẳng hại bao nhiêu. Các tài tử nổi danh ở Âu Mỹ, có học, có bằng cấp nhưng đây chỉ là trình độ trung bình hoặc hơi thấp so với dân chúng trong nước họ.

Trong ngành cải lương, muốn thành công, trở thành đào kép chánh, chẳng đi quanh về tắt hoặc « nhảy dù » được đâu mà hòng ; tuổi nghề ít nhất là 8 năm hoặc 10 năm thì mới đạt được, nếu người ấy có sẵn chân tài !

Về trình độ soạn giả, chúng ta thấy rằng đa số người nổi danh đều có « một cái gì » mới đứng làm nòng cốt cho đoàn hát được.

Nhiều tường tích « ngoại lai », với nhiều lớp vọng cổ, khiến vài khán giả bức mình. Số khán giả khó tánh này căn cứ vào tiêu chuẩn thoải kịch

Tây Phương để phê phán kỹ thuật cải lương. Nhưng thoại kịch là thoại kịch cải lương là cải lương. Xem cải lương là *xem hát*, lẽ dĩ nhiên giọng hát chiếm một địa vị quan trọng. Ta không nên mơ ước rằng một ngày tươi sáng nào đó, thoại kịch sẽ đánh đuổi, thay thế cải lương .. theo đà « tiến hóa ». Ngày ấy chẳng bao giờ đến cả! Nhiều ký giả viết bài phê bình từ năm 1950 cho rằng trong vài năm nữa là cải lương tan rã. Nhưng đến nay, nếu có đoàn cải lương rã, đổ nợ là vì lý do quản trị chứ không phải vì cải lương đã bị quảng đại đồng bào đả đảo, đòi hỏi thoại kịch.

Nhưng thoại kịch Hy Lạp, Anh, Pháp... vẫn thích nghi với ngôn ngữ địa phương. Có kẻ chê cười: « Hoàng tử Ai Cập... làm sao biết ca vọng cổ? Thời Cổ Ai Cập làm gì có vọng cổ! Kẻ ấy tại sao không lên tiếng chê Racine, chê Shakespeare vì các ông này đã bắt buộc người La Mã nói tiếng Anh hoặc người Hy Lạp nói tiếng Pháp? Nếu nhận định như vậy, làm sao có nghệ thuật? Làm sao nghệ thuật gắn liền được với khán giả, với dân tộc?

Cách đây chừng 10 năm hoặc 20 năm, bao nhiêu tiện nghi, bao nhiêu món ăn vật chất hoặc tinh thần thứ « ngon » đều nằm trong tay một thiểu số người gọi là trưởng giả. Sau đệ nhị thế chiến, quá nhiều sản phẩm vật chất, tinh thần — nhấm cung ứng cho từng lớp trưởng giả — được các cường quốc xuất cảng dồn dập qua các dân tộc chậm tiến.

Dời phần, thoa son, đi guốc cao gót, mặc áo ny lông, uốn tóc ngắn... đâu còn là đặc quyền của thiểu số. Sắm máy khâu thanh, xem điện ảnh, đọc báo, đọc tuần san là điều mà ai cũng hưởng được, dầu là anh phu đập xích lô hoặc chị gánh nước. Mặc áo sơ mi, đi giày, thắt cà vạt, chào nhau bắt tay « bủa xua » đâu còn là đặc quyền, là dấu hiệu của giới thượng lưu ở thành thị. Bộ mặt nông thôn cũng thay đổi khá nhiều.

Vai trò của phụ nữ ngày nay trở thành quan trọng. Bà nội trợ có quyền đi dạo phố, xem báo, xem tiểu thuyết, quyết định việc mua sắm quần áo, bàn ghế, báo chí trong gia đình. Các bà đòi xem hát, ngồi bên cạnh chồng. Dân chủ tức là đàn bà được ngang hàng với đàn ông, ngang hàng về

tinh thần, về thưởng thức nghệ thuật, về phê bình nghệ thuật.

Sống trong trào lưu trường giả này, nói chung, mọi người chúng ta đều cố gắng để ra vẻ trường giả chút ít cho kịp với thiên hạ.

Sự cố gắng ấy khiến các nghệ sĩ và chúng ta « bê bối », vì làm vô tiền một đồng mà xài ra đến một đồng rưỡi. Nếu nghệ sĩ cải lương mang nhiều tãt bê bối thì đó chỉ là phản ảnh của hoàn cảnh chung trong xã hội. Khi một văn sĩ Việt Nam cố đóng vai trò của Sartre, Camus, khi một thương gia Việt Nam học đòi vẻ mặt hơi lạnh của vua dầu lửa Rockefeller... thì một cô đào trẻ ăn khách cũng vay nợ để vươn lên, đi xe Huê Kỳ, tặng chữ ký, tặng ảnh, vẩy ngón tay đeo hột xoàn để chào mừng khán giả mộ điệu bốn phương, và nở nụ cười của Liz Taylor hoặc công chúa Margaret!



Để đáp ứng nhu cầu mới mẻ ấy, từ 10 năm qua, ngành cải lương đã thay hình đổi dạng rõ rệt, lột thêm một lần xác để bơi lội trong một loại không khí TRƯỜNG GIẢ MỚI.

Vì không nhận thấy sự tất yếu ấy nên nhiều người đứng tuổi đã than phiền, cho rằng cải lương 1965 đã thụt lùi, so với cải lương hồi thời Năm Châu — Phùng Há.

Ngày nay, mỗi người bình dân đều phải thở không khí trường giả, khoác lấy nếp sống trường giả để giao thiệp, tìm sanh kế. Mỗi người đều ôm ấp giấc mộng trường giả.

Số người trường giả bị lạm phát! Đó là điều đáng mừng hay là đáng buồn? Sở nghệ sĩ cải lương cũng đã bị lạm phát vì sự đòi hỏi về cải lương của quần chúng càng ngày càng mạnh.

NGƯỜI TRƯỜNG GIẢ MỚI,
NGÀY NAY KHÁC VỚI NGƯỜI
TRƯỜNG GIẢ CŨ THỜI PHÁP
THUỘC (tức là các ông công chức cao cấp,
các ông điền chủ, đốc phủ sứ già).

Cải lương của thời buổi này đảm nhiệm vai trò khó khăn, phức tạp. Tuồng cải lương, cách diễn xuất hồi thời vàng son của Năm Châu — Phùng Há đã trở nên tù túng. Lớp người «trường giả mới» sau đệ nhị thế chiến đã đọc tiểu thuyết phiêu lưu, xem phim ái tình cuồng nhiệt, ao ước

cuộc sống không biên giới, mang bình du lịch xuất ngoại để viếng thăm cảnh xa lạ. Họ muốn thu thập một sự hiểu biết bách khoa, quán thông kim cổ, từ Đông sang Tây... Họ muốn biết nếp sống ở Trung Hoa, Nhật Bản, Mông Cổ, Ấn Độ. Họ ao ước thả hồn vào hoàng cung Ba Tư, dạo chơi trên hè phố La Mã, hái cánh hoa anh đào bên Phú Sĩ Sơn, với người yêu. Và họ rất thêm yêu.

Nhưng trong khi ôm ấp giấc mộng hữu lý ấy, họ còn bận bịu nhiều vấn đề khác. Con cái của họ đang « nổi loạn » đòi nhẩy tuýt, vợ con họ đòi quyền dân chủ, đòi quyền hưởng thụ trong gia đình và phô trương ngoài xã hội. Sống cách nào bây giờ? Tiền bạc đâu? Nhức đầu quá! Làm sao giữ đạo lý?

Cải Lương miền Nam ngày nay theo kịp sự đòi hỏi đó. Các tuồng tích được bố trí mới mẻ hơn, trữ tình hơn, không câu nệ hình thức: nào tuồng Ai Cập, nào tuồng Ba Tư, nào... con sen « trưởng giả » hoặc chị bán chè đậu « trưởng giả » trên sân khấu, biết nói « vâng, chào ông » với khách hàng.

Cải lương đáp ứng kịp thời cảm quan của phụ nữ. Thời xưa, tuồng tích chỉ viết để đáp ứng cảm quan phiến diện của bọn mày râu, như vậy là thiếu dân chủ. Ngày nay, các tuồng tích đã khai thác những « miếng » ăn khách, trử tình, đánh trúng tâm lý phái yếu, vì phái yếu là số khán giả quyết định cho sự thành công hoặc sự gậy đổ về tài chánh của đêm hát.

Ngành Cải lương vẫn duy trì được dân tộc tính, nếu chưa phát huy. Khán giả rất công bằng: họ dễ dãi về hình thức nhưng khát khe về nội dung. Nước ta, từ ngàn xưa, vẫn theo truyền thống tam giáo, nhứt là nhờ ảnh hưởng của văn hóa Phật giáo mà tiến lên. Nhân vật trong vở tuồng dầu lỗ lã, đánh gương Nhứt, nhảy mồm bỏ hoặc mặc áo sơn cước, thổi còi ở miền Bắc Cực... đều có thể tha thứ, chấp nhận theo tinh thần dân chủ, trượng giả. Điều quan trọng là nhân vật chánh, nhân vật phụ ấy phải được giải quyết ở màn chót theo tinh thần Trí, Bi, Dũng, theo luật quả báo của Phật giáo, bất luận họ ở nước nào, thời nào.

Đứng về phương diện ấy mà xét, chúng ta thấy rõ: tiền đồ của cải lương còn sáng lạn. Tuy mang hình thức, ngôn ngữ, y phục phức tạp nhưng cải lương có thể gần dân tộc. Các bà bầu gánh, các nghệ sĩ, các soạn giả dầu muốn hay không đều phải ép mình, chan hòa vào tình cảm dân tộc, vào giáo lý Phật giáo. Phật giáo là phép màu, dung hòa mọi mâu thuẫn, chỉ nẻo cho con người thoát khỏi những cảnh ngộ éo le, khó xử nhứt.

Nếu thoát khỏi luân lý ấy, cải lương sẽ là cái xác không hồn, là vở tuồng... Ba Tư mà khán giả Ba Tư và khán giả Việt Nam đều chê!

Ngày ấy chắc không bao giờ có.

NHÀ XUẤT BẢN LÁ BỒI

120, Nguyễn Lâm — CHOLON

SÁCH ĐANG IN

- VIỆT NAM VĂN MINH SỬ CƯƠNG LÊ VĂN SIÊU
- KIỀM NGƯỜI (of humain Bondage) S. MAUGHAM,
NGUYỄN HIỀN LÊ dịch
- Ý VĂN I TAM ÍCH
- THIÊN HỌC VIỆT NAM NGUYỄN ĐĂNG THỰC
- NẸO VẾ CỦA Ý NHẬT HẠNH

SÁCH SẼ IN

- EM BÉ PHÙ TANG ISOKO và ICHIKO HATANO,
TRƯƠNG ĐÌNH CỬ dịch
- GẮN BÓ MINH QUÂN
- CHIỀN QUỐC SÁCH GIẢN CHI và NGUYỄN HIỀN LÊ
- HƯƠNG VỊ MẬT ONG (kịch) TAM ÍCH
- MẸ VIỆT NAM (nhạc) PHẠM DUY
- NHƯ CÁNH CHIM BAY VÕ HỒNG
- LỖI THOÁT CUỐI CÙNG VIRGIL GHEORGHIU,
HẰNG HÀ SA và BÍCH TY dịch
- NHỮNG NGƯỜI SÔNG SÓT EDITA MORRIS,
NGA và CHÍN dịch
- ĐỒNG RÁC VÀO THÀNH PHỐ PHONG SƠN
- TÓC VIỆT NAM KIÊM MINH
- QUỐC SƯ VẠN HẠNH (kịch) LÊ VĂN SIÊU
- CHIỀN TRANH VÀ HÒA BÌNH LÉON TOLSTOI,
NGUYỄN HIỀN LÊ dịch

Giá tiền :